|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  **BẠC LIÊU, CÀ MAU, KIÊN GIANG VÀ SÓC TRĂNG**  **🙥🙦🙤🙧**  **DỰ ÁN PHÁT TRIỂN THỦY SẢN BỀN VỮNG (SFDP)**  **KHUNG CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THIỂU SỐ**   |  |  | | --- | --- | |  |  | | Phát triển bền vững nghề khai thác thủy sản - Báo Khánh Hòa điện tử |  |   **THÁNG 9, 2020** |

**LỜI MỞ ĐẦU**

Tài liệu được gọi là Khung chính sách dân tộc thiểu số (EMPF) cho “**Dự án Phát triển thủy sản bền vững (SFDP)”**. Tài liệu được xây dựng dựa trên Khung Môi trường và Xã hội của Ngân hàng thế giới (ESF), cụ thể là Tiêu chuẩn môi trường và xã hội số 7 (ESS7) và các quy định của Chính phủ Việt Nam về Người Dân tộc thiểu số ở các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang và Cà Mau, thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

EMPF này sẽ được áp dụng cho mọi hoạt động, mọi tiểu dự án và các khoản đầu tư khác, có sự liên quan đến Người dân tộc thiểu số, thuộc **Dự án phát triển thủy sản bền vững** được tài trợ bởi Ngân hàng thế giới.

**MỤC LỤC**

[TỪ VIẾT TẮT 5](#_Toc56604670)

[GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ 6](#_Toc56604671)

[I. GIỚI THIỆU 9](#_Toc56604672)

[1.1. Tổng quan dự án 9](#_Toc56604673)

[1.2. Mục tiêu của SFDP 9](#_Toc56604674)

[1.3. Các thành phần sự án 10](#_Toc56604675)

[II. TỔNG QUAN VỀ CÁC CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG CÁC VÙNG DỰ ÁN 13](#_Toc56604676)

[2.1. Các dân tộc thiểu số trong vùng dự án 14](#_Toc56604677)

[2.2. Đặc điểm kinh tế, văn hóa và xã hội của các DTTS trong vùng dự án 21](#_Toc56604678)

[2.3. Mục tiêu của EMPF 21](#_Toc56604679)

[III. CÁC TÁC ĐỘNG TIỀM TÀNG CỦA DỰ ÁN 22](#_Toc56604680)

[3.1. Tác động tích cực cửa dự án 22](#_Toc56604681)

[3.2. Tác động tiêu cực của dự án 23](#_Toc56604682)

[IV. KHUNG PHÁP LÝ ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ 23](#_Toc56604683)

[4.1. Khung chính sách và pháp lý quốc gia đối với các dân tộc thiểu số 23](#_Toc56604684)

[4.2. Tiêu chuẩn môi trường và xã hội số 7 (ESS7) của WB 26](#_Toc56604685)

[V. HUY ĐỘNG SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN 28](#_Toc56604686)

[5.1. Tham vấn trong quá trình chuẩn bị dự án 28](#_Toc56604687)

[5.2. Tham vấn người DTTS trong quá trình thực hiện dự án 29](#_Toc56604688)

[5.3. Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được thông tin trước và đầy đủ (FPIC) 31](#_Toc56604689)

[VI. CÔNG KHAI THÔNG TIN 34](#_Toc56604690)

[6.1. Công bố EMDF 34](#_Toc56604692)

[6.2. Chuẩn bị Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số (EMDP) 35](#_Toc56604693)

[VII. HƯỚNG DẪN LẬP VÀ THỰC HIỆN EMDP 35](#_Toc56604694)

[7.1. Sàng lọc 36](#_Toc56604695)

[7.2. Đánh giá xã hội (SA) 36](#_Toc56604696)

[7.3. Xây dựng EMDP 38](#_Toc56604697)

[7.4. Thủ tục xem xét và phê duyệt EMDP 38](#_Toc56604698)

[7.5. Nội dung chính của EMDP 38](#_Toc56604699)

[VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 39](#_Toc56604700)

[IX. CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI 39](#_Toc56604701)

[X. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ 43](#_Toc56604702)

[10.1. Giám sát và đánh giá nội bộ 43](#_Toc56604703)

[10.2. Giám sát và đánh giá độc lập 43](#_Toc56604704)

[XI. CHI PHÍ VÀ NGÂN SÁCH 44](#_Toc56604705)

[PHỤ LỤC 45](#_Toc56604706)

[Phụ lục 1: Tóm tắt kế quả tham vấn về EMPF 45](#_Toc56604707)

[Phụ lục 2: Đánh giá xã hội đáp ứng các mục tiêu trong ESS7 46](#_Toc56604708)

[Phụ lục 3: Hình thức sáng lọc cộng đồng DTTS 47](#_Toc56604709)

[Phụ lục 4: Phác thảo EMDP 48](#_Toc56604710)

[Phụ lục 5: Danh sách người tham gia và hình ảnh các cuộc họp tham vấn về EMPF 50](#_Toc56604711)

**DANH SÁCH BẢNG**

[Bảng 1 - Thông tin về tình hình các nhóm dân tộc trong khu vực dự án năm 2019 17](#_Toc56604787)

[Bảng 2 - Dân số và tác động đối với người DTTS tại các tỉnh trong phạm vi dự án 18](#_Toc56604788)

[Bảng 3 – Văn bản pháp lý liên quan đến người DTTS 25](#_Toc56604789)

[Bảng 4 – Đề xuất các bước tham vấn có ý nghĩa 30](#_Toc56604790)

[Bảng 5 – Đề xuất các bước đánh giá xã hội 32](#_Toc56604791)

[Bảng 6 – Đề xuất các bước thực hiện FPIC 33](#_Toc56604792)

# TỪ VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| APMB | Ban quản lý các dự án nông nghiệp |
| CEMA | Ủy ban Dân tộc |
| UBND | Uỷ ban nhân dân |
| DTTS | Dân tộc thiểu số |
| EMPF | Khung chính sách cộng đồng dân tộc thiểu số |
| EMDP | Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số |
| FPIC | Đồng thuận trên nguyên tắc tự nguyện, trước, và được thông tin đầy đủ |
| IMA | Đơn vị giám sát độc lập |
| MOLISA | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội |
| ESS7 | Tiêu chuẩn môi trường và xã hội số 7 của Ngân hàng Thế giới về Dân tộc thiểu số/Các cộng đồng địa phương truyền thông khu vực cận Sahara Châu Phi không được cung cấp đầy đủ dịch vụ trong quá khứ |
| PAH | Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án |
| PAP | Người bị ảnh hưởng bởi dự án |
| PPMU | Ban quản lý dự án cấp tỉnh |
| SFDP | Dự án Phát triển Thủy sản Bền vững |
| USD | Đô la Mỹ |
| WB | Ngân hàng thế giới |

# GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ

|  |  |
| --- | --- |
| **Người bị ảnh hưởng/ Hộ bị ảnh hưởng (AP/AH/PAP)** | Đề cập đến bất kỳ cá nhân, hộ gia đình, công ty, tư nhân hoặc các tổ chức công cộng nào mà vì những thay đổi gây ra bởi Dự án sẽ có (i) Mức sống bị ảnh hưởng bất lợi; (ii) Quyền, quyền sở hữu hoặc quyền lợi đối với bất kỳ ngôi nhà, đất đai (bao gồm khu dân cư, thương mại, nông nghiệp, rừng, đất muối và/hoặc đất chăn thả), tài nguyên nước hoặc bất kỳ tài sản cố định hoặc di chuyển nào khác bị thu hồi, bị chiếm, bị cấm, hoặc bị ảnh hưởng bất lợi, toàn bộ hoặc một phần, vĩnh viễn hoặc tạm thời; và/hoặc (iii) Kinh doanh, nghề nghiệp, nơi làm việc, nơi cư trú hoặc môi trường sống bị ảnh hưởng bất lợi, phải hoặc không phải di dời.  Trong trường hợp các hộ gia đình bị ảnh hưởng, cụm từ “người bị ảnh hưởng bởi dự án” (PAP) bao gồm tất cả các thành viên đang cư trú trong cùng một ngôi nhà và hoạt động như một đơn vị kinh tế riêng, những người bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dự án hoặc bất kỳ thành phần nào của dự án. |
| **Cộng đồng bị ảnh hưởng** | Là các làng, thôn, xóm/cộng đồng bị ảnh hưởng bởi các tác động của: (a) thu hồi đất do bất kỳ hoạt động nào của dự án, cho dù có phải di dời hay không; tác động kinh tế (vĩnh viễn hoặc tạm thời); (b) cộng đồng chủ tiếp nhận các hộ gia đình phải di dời, hoặc (c) các cộng đồng xung quanh, các khía cạnh xã hội và văn hóa, những đối tượng sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dự án; (d) các nguồn tự nhiên mang lại sinh kế hoặc gắn liền với bản sắc văn hóa. |
| **Hỗ trợ và phục hồi** | Là những hỗ trợ của dự án đối với hộ bị ảnh hưởng bị thiệt hại về nguồn tài sản, việc làm hoặc sinh kế, ngoài các bồi thường đã được chi trả cho tài sản bị thu hồi, để khôi phục sinh kế. |
| **Gắn kết tập thể** | Là sự hiện diện vật lý và ràng buộc kinh tế với đất đai, lãnh thổ thuộc sở hữu truyền thống, hoặc được sử dụng hoặc chiếm hữu theo tập quán bởi nhóm dân tộc thiểu số liên quan, bao gồm những khu vực có ý nghĩa đặc biệt như như các khu vực linh thiêng. “Gắn kết tập thể” cũng chỉ việc gắn kết của các nhóm du canh/du cư với lãnh thổ mà họ sử dụng theo mùa hoặc theo chu kỳ. |
| **Quyền theo phong tục đối với đất đai và tài nguyên** | Đề cập đến các hình thức sử dụng lâu đời đất đai và tài nguyên của cộng đồng theo các luật, giá trị, phong tục, và truyền thống mang tính tập tục, bao gồm cả việc sử dụng theo mùa hoặc theo chu kỳ, thay vì theo quyền sở hữu hợp pháp đối với đất đai và tài nguyên được Nhà nước quy định. |
| **Quyền lợi** | Là các biện pháp gồm bồi thường bằng tiền hoặc hiện vật, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ phục hồi thu nhập, hỗ trợ chuyển nhượng, hỗ trợ tăng thu nhập, hỗ trợ di dời cho các PAP, tùy thuộc vào loại và mức độ tổn thất của họ, để khôi phục nền tảng kinh tế và xã hội của họ. |
| **Dân tộc thiểu số** | Theo định nghĩa của Ngân hàng Thế giới, thuật ngữ Người bản địa là được sử dụng theo nghĩa chung để chỉ một nhóm văn hóa và xã xội có các đặc điểm ở các mức độ khác nhau như sau:   1. Tự xác định là thành viên của một nhóm văn hóa bản địa riêng biệt và được các nhóm khác công nhận danh tính này; 2. Gắn bó tập thể với các môi trường sống riêng biệt về mặt địa lý và lãnh thổ mà tổ tiên để lại trong khu vực dự án và các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong môi trường sống và các vùng lãnh thổ này; 3. Có các thể chế văn hóa, xã hội, chính trị theo tập tục khác biệt so với các thể chế của nền văn hóa và xã hội chính thống; hoặc 4. Có ngôn ngữ hoặc phương ngữ riêng, thường khác với ngôn ngữ chính thức của quốc gia hay khu vực. 5. Ở Việt Nam, thuật ngữ bản địa dùng để chỉ người dân tộc thiểu số (DTTS). |
| **Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được thông tin trước và đầy đủ** | Các cộng đồng dân tộc thiểu số có thể đặc biệt dễ bị tổn thương do bị mất, bị tách khỏi, hoặc bị khai thác đất đai và quyền tiếp cận của họ đối với tài nguyên thiên nhiên và văn hóa. Để xác định tính dễ bị tổn thương này, ngoài các Yêu cầu chung của TCMTXH số 7 (ESS7) (Phần A) và những yêu cầu được nêu trong các TCMTXH số 1 và 10, Bên vay sẽ cần có sự đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, trước và được thông tin đầy đủ (FPIC) của các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng, nơi dự án sẽ: (a) có tác động tiêu cực đến đất đai và tài nguyên thiên nhiên được sở hữu theo truyền thống hoặc sử dụng, chiếm dụng theo tập quán; (b) gây ra việc di dời các cộng đồng DTTS ra khỏi vùng đất và nguồn tài nguyên tự nhiên thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng, chiếm dụng theo tập quán; hoặc (c) có tác động đáng kể đến di sản văn hóa của cộng đồng DTTS là phần vật chất thể hiện bản sắc và/hoặc văn hóa, nghi lễ, hoặc các khía cạnh tinh thần trong cuộc sống của các DTTS bị ảnh hưởng. |
| **Sinh kế** | Khả năng, tài sản và các hoạt động cần thiết để duy trì mức sống và chất lượng sống, bao gồm thu nhập tiền mặt và tiêu dùng. |
| **Tham vấn có ý nghĩa** | Là một quá trình hai chiều:   1. Bắt đầu ngay từ giai đoạn lập kế hoạch dự án để thu thập ý kiến về dự án được đề xuất và để thông báo về thiết kế dự án; 2. Khuyến khích các bên liên quan tham gia ý kiến, đặc biệt nhằm để bổ sung thông tin cho quá trình thiết kế dự án, cũng như tham vấn bên liên quan để xác định và giảm thiểu các rủi ro và tác động môi trường và xã hội; 3. Được thực hiện liên tục; 4. Được thực hiện trên cơ sở công khai và phổ biến sớm các thông tin phù hợp, minh bạch, khách quan, có ích, và dễ tiếp cận trong khung thời gian cho phép tham vấn với các bên liên quan, theo hình thức phù hợp về văn hóa, bằng (các) ngôn ngữ địa phương thích hợp, dễ hiểu cho các bên liên quan; 5. Có tiếp thu và trả lời các ý kiến; 6. Hỗ trợ sự tham gia tích cực và toàn diện của các bên bị ảnh hưởng bởi dự án; 7. Không có hành vi thao túng, can thiệp, ép buộc, phân biệt đối xử và đe dọa từ bên ngoài; và 8. Được Bên vay tổng hợp và công khai tài liệu |
| **Kế hoạch** | Gồm 1 tập hợp các nguyên tắc, mục tiêu, thủ tục và ngân sách được xác định trước để đảm bảo việc hoạt động của dự án được suôn sẻ và phù hợp. Các mục tiêu định lượng (đất đai, con người) trong kế hoạch dự kiến. Các nội dung này sẽ được điều chỉnh khi cần trong quá trình thiết kế và thực hiện dự án. |
| **Tác động của dự án** | Là các tác động tích cực và tiêu cực đối với các DTTS gây ra bởi mọi hợp phần dự án. Tác động bất lợi thường là hậu quả ngay lập tức liên quan đến việc lấy một thửa đất, tác động tạm thời hoặc vĩnh viễn đến thu nhập và sinh kế, do việc hạn chế sử dụng các công viên hoặc khu bảo tồn được chỉ định hợp pháp. Người dân bị ảnh hưởng trực tiếp bởi việc thu hồi đất có thể bị mất nhà, đất canh tác, tài sản, việc kinh doanh, hoặc các phương tiện kiếm sống khác. Nói cách khác, họ mất quyền sở hữu, quyền cư trú hoặc quyền sử dụng vì đất đai bị thu hồi không tự nguyện hoặc hạn chế tiếp cận. |
| **Sự đồng thuận của cộng đồng các DTTS bị ảnh hưởng** | Trong áp dụng chính sách, cụm từ này thể hiện một tập thể các cộng đồng DTTS, gồm cá nhân, và/hoặc các đại diện được công nhận của họ, trong việc ủng hộ dự án. Có được sự ủng hộ rộng rãi trong cộng đồng cho dù có thể có một vài cá nhân hoặc nhóm không đồng tình với hoạt động của dự án. |
| **Các nhóm dễ bị tổn thương** | Là những nhóm đặc biệt, những người bị ảnh hưởng, một cách không đồng đều, từ việc bị mất tài sản cố định và di chuyển, các tài sản khác và cơ sở sản xuất, hoặc có nguy cơ bị gạt ra ngoài lề do tác động của tái định cư, đặc biệt là ảnh hưởng đến sự phát triển xã hội do hậu quả từ việc mất đất, tài sản hoặc các tác động khác của dự án. Các hộ dễ bị tổn thương gồm: (i) phụ nữ đã ly hôn hoặc góa chồng là chủ hộ có người phụ thuộc và thu nhập thấp, (ii) hộ gia đình có người tàn tật hoặc mất sức lao động, (iii) hộ gia đình là hộ nghèo theo chỉ số chung về mức nghèo được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (DOLISA) quy định, (iv) trẻ em và hộ gia đình là người cao tuổi không có đất và không có các phương tiện hỗ trợ khác, và (v) các hộ gia đình DTTS. |

# GIỚI THIỆU

## Tổng quan dự án

1. Với 3.260 km chiều dài bờ biển, trên 1 km2 vùng đặc quyền kinh tế, và 29 tỉnh ven biển, chiếm 53% dân số cả nước, ngành thủy sản Việt Nam bao gồm cả đánh bắt và nuôi trồng thủy sản không chỉ góp phần quan trọng vào sự phát triển của nền kinh tế quốc dân mà còn góp phần đảm bảo an ninh lương thực, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và xóa đói giảm nghèo cho người dân địa phương.
2. Phát huy lợi thế đó, Quyết định số 1445/QĐ -TTg ngày 16/8/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã đặt mục tiêu ngành thủy sản trở thành ngành sản xuất hàng hóa, có thương hiệu uy tín và khả năng cạnh tranh cao ở tầm quốc tế. Cụ thể, đến năm 2020, ngành thủy sản sẽ đóng góp khoảng 30 - 35% GDP cho nhóm ngành nông - lâm - thủy sản (năm 2017 là 21,2%, 34,3 tỷ USD), đạt tổng sản lượng thủy sản lên 6,5-7 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu 9-11 tỷ USD, tạo 5 triệu việc làm, thu nhập gấp 2,5 lần năm 2010. Đến năm 2030, tổng sản lượng thủy sản đạt 9 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu khoảng 20 tỷ USD, và tốc độ tăng trưởng hàng năm từ 6-8% trong giai đoạn 2020-2030.
3. Để đạt được các mục tiêu này, Chính phủ Việt Nam đã đề xuất với Ngân hàng Thế giới (WB) một hướng đi mới cho ngành thủy sản, đó là Dự án Phát triển Thủy sản Bền vững (SFDP). Dự án đề xuất nhằm phát triển và nâng cấp cơ sở hạ tầng, năng lực quản lý và giá trị của sản phẩm, phát triển bền vững ngành thủy sản. Các mục tiêu cụ thể là i) phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cao hiệu quả đánh bắt thủy sản; ii) phát triển cơ sở hạ tầng cho các trại giống, nuôi dưỡng các loài quan trọng (ví dụ như tôm, cá tra, cá da trơn), để nâng cao năng suất và chất lượng và bảo vệ môi trường; iii) tăng cường năng lực quản lý đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; iv) ứng dụng và chuyển giao công nghệ đánh bắt và nuôi trồng thủy sản tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả và khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu; và v) phát triển các liên kết và kết nối, và tổ chức chuỗi sản xuất, từ đánh bắt/nuôi trồng, chế biến đến tiếp thị thông qua phát triển các sản phẩm xuất khẩu chủ lực.
4. Tổng chi phí dự án là 350 triệu USD trong đó 300 triệu USD từ Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế (IBRD) và 50 triệu USD từ vốn đối ứng. Khu vực và thành phần của Dự án được mô tả trong **Phần 1.3**.

## Mục tiêu của SFDP

1. Dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng 'thông minh'[[1]](#footnote-2) nhằm cải thiện quản lý và tăng giá trị từ ngành thủy sản.
2. Dự án sẽ được thực hiện ở 12 tỉnh/thành phố bao gồm thành phố Hải Phòng và các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang. Đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN & PTNT) cũng bao gồm các khoản đầu tư do Bộ NN & PTNT quản lý tập trung. Dự án sẽ được thực hiện trong giai đoạn 2021-2025.

## Các thành phần sự án

1. Dự án bao gồm bốn hợp phần sau: Hợp phần 1: Cải thiện quản trị nghề cá để gia tăng giá trị; Hợp phần 2: thúc đẩy nghề cá bền vững thông qua nâng cấp cơ sở hạ tầng quốc gia thông minh; Hợp phần 3: thúc đẩy nghề cá bền vững thông qua phát triển cơ sở hạ tầng thông minh cấp địa phương; và Hợp phần 4: Quản lý, giám sát và đánh giá dự án.

***Hợp phần 1: Cải thiện quản trị nghề cá để gia tăng giá trị***

1. Nhu cầu dịch chuyển của thị trường quốc tế (do tiêu chuẩn về chất lượng, tính bền vững và truy xuất nguồn gốc ngày càng khắt khe hơn) và thị trường nội địa (xuất phát từ nhận thức ngày càng cao của người tiêu dùng Việt Nam về chất lượng thực phẩm và an toàn thực phẩm) đang tạo cơ hội gia tăng giá trị cho mặt hàng thủy sản Việt Nam. Các khoản đầu tư cần thiết để gia tăng giá trị trong sản xuất các sản phẩm chế biến có thể tiêu thụ được trong ngành thủy sản khác với cách tiếp cận thông thường đối với ngành sản xuất. Trong ngành thủy sản, việc gia tăng giá trị đòi hỏi không chỉ là huy động vốn đầu tư tư nhân để chế biến mà cần có một cách tiếp cận tổng hợp hơn - bao gồm cải thiện quản trị tổng thể của ngành, đặc biệt là các khía cạnh quản trị liên quan đến xác nhận nguồn gốc của sản phẩm (ví dụ, thông qua cải thiện truy xuất nguồn gốc), và bản chất hợp pháp của nghề cá (ví dụ: cá không phải từ các nguồn bất hợp pháp, không được báo cáo, không được kiểm soát) và hệ thống sản xuất, nuôi trồng thủy sản đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm, xã hội và môi trường. Thêm vào đó là tính chất di cư của một số loài cá và tính liên kết giữa các hệ thống sản xuất nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ, cũng đòi hỏi đầu tư công để cải thiện quản trị nghề cá.
2. Việc tài trợ cho hợp phần này sẽ cho phép đầu tư vật chất, mua sắm thiết bị và công nghệ kỹ thuật số, và thực hiện hỗ trợ kỹ thuật cần thiết để tăng cường quản trị nghề cá nhằm thúc đẩy gia tăng giá trị. Nguồn vốn vay sẽ được sử dụng để nâng cấp cơ sở hạ tầng hậu cần và trang thiết bị liên quan cho Trung tâm Giám sát nghề cá Việt Nam và hệ thống thông tin nghề cá quốc gia. Công việc dự kiến trong Hợp phần 1 sẽ được bổ trợ bởi các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng vật chất trong Hợp phần 2 và 3, là các hợp phần được thiết kế để tăng cường các lợi ích từ việc cải thiện quản trị.

***Tiểu hợp phần 1.1 Cơ sở hạ tầng, công nghệ và hệ thống thông tin để cải thiện quản trị nghề cá***

1. Nguồn cá và các hoạt động đánh bắt có thể khó theo dõi, truy vết và kiểm soát do tính chất di cư của một số loài, quy mô của đội tàu đánh cá và sự hiện diện của một số lượng lớn những người nuôi cá nhỏ lẻ và đánh bắt theo cách thủ công. Việc sử dụng các thiết bị và công nghệ kỹ thuật số có sẵn và đã được thử nghiệm ngày càng tăng (ví dụ: Công nghệ Internet vạn vật (IoT) 4.0) có thể giúp vượt qua một số thách thức đã hạn chế nỗ lực giám sát, truy vết và kiểm soát trước đây. Tiểu hợp phần này hỗ trợ việc sử dụng công nghệ hiệu quả và đã được kiểm nghiệm tốt cho những mục đích nêu trên ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương.
2. Ở cấp quốc gia, sẽ đầu tư nâng cấp Trung tâm Giám sát nghề cá vùng I tại Hải Phòng. Khoản đầu tư này bao gồm xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu cho hoạt động của Trung tâm, gồm mở rộng khu vực neo đậu (cầu cảng) để tiếp nhận thêm tàu ​​tuần tra, xây dựng trung tâm hậu cần mới và giới thiệu nền tảng VMS (hệ thống giám sát tàu cá) mới và các thiết bị liên quan. Trung tâm Vùng I có nhiệm vụ giám sát tàu cá tại Vịnh Bắc Bộ - một trong năm ngư trường lớn của Việt Nam; nó đã được lựa chọn để tạo ra một mô hình hoạt động thành công và có thể nhân rộng ở các trung tâm cấp địa phương khác.
3. Các khoản đầu tư ở cấp địa phương sẽ bổ sung cho các khoản đầu tư ở cấp quốc gia để cải thiện quản trị nghề cá. Cụ thể hơn, nguồn kinh phí sẽ được sử dụng để cải tiến công nghệ nhằm tăng cường khả năng truy xuất nguồn gốc các sản phẩm tôm nuôi trồng và cá ngừ đánh bắt. Việc này sẽ gồm tàu ​​tuần tra/ca nô cho các đơn vị giám sát tàu cá ở các tỉnh nhằm tăng cường khả năng kiểm soát đánh bắt và bảo vệ nguồn lợi hải sản. Ngoài ra, các nguồn kinh phí sẽ được sử dụng để tiếp thu công nghệ truy xuất nguồn gốc (dựa trên khu vực) và đáp ứng các tiêu chuẩn chứng nhận.

***Tiểu hợp phần 1.2: Nâng cao năng lực kỹ thuật***

1. Tiểu hợp phần này hỗ trợ nâng cao năng lực và chuyển giao công nghệ - tập trung vào việc tăng cường hiểu biết của các bên liên quan về cách vận hành thiết bị và công nghệ dùng để cải thiện hiệu quả năng lực MCS (theo dõi, kiểm soát và giám sát nghề cá) và khả năng truy xuất nguồn gốc và thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị cho các sản phẩm thủy sản chủ lực. Ở cấp trung ương, các hoạt động sẽ gồm có nâng cao năng lực chống khai thác IUU (ví dụ như nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý tại các cảng cá, đào tạo về quản lý nguồn cá, và xây dựng năng lực để tuân thủ các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và chứng nhận khai thác); nâng cấp cơ sở dữ liệu thủy sản quốc gia (VNFishbase) để mở rộng phạm vi bao phủ của loài và nâng cao trải nghiệm của người dùng; Cải thiện việc thu thập và phân tích dữ liệu ngành bằng công nghệ thông tin (điều này sẽ bao gồm việc lấp đầy những khoảng trống dữ liệu hiện có, cung cấp đào tạo cho cán bộ tại D-FISH và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (DARD) về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong cập nhật và phân tích cơ sở dữ liệu, bao gồm thông tin về đánh bắt, sản xuất giống, nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu, v.v.).
2. Đối với hoạt động đánh bắt thủy sản, tiểu hợp phần này sẽ đặc biệt hướng tới việc chuyển giao công nghệ tiên tiến và cải thiện các hoạt động xử lý cá tại các điểm cập cảng để giảm tổn thất sau thu hoạch. Về phía nuôi trồng thủy sản, ​các hỗ trợ dự kiến sẽ bao gồm (a) hỗ trợ các cơ sở sản xuất tôm giống áp dụng công nghệ quy trình quản lý đáp ứng tiêu chuẩn an toàn sinh học và sản xuất con giống chất lượng, sạch bệnh; (b) ứng dụng công nghệ tiên tiến (Biofloc, bán biofloc, hệ thống nuôi trồng thủy sản tuần hoàn (RAS), nuôi tôm sinh thái) để nâng cao năng suất và chất lượng nuôi tôm nước lợ.
3. Các hoạt động cấp địa phương sẽ bổ trợ cho các hoạt động ở cấp quốc gia. Các hoạt động đó là (a) tăng cường năng lực và hiệu quả của các hoạt động MCS tại các cảng cá cấp II trực thuộc tỉnh; (b) nâng cao năng lực quản lý tài nguyên theo nguồn; và (c) đào tạo về ứng dụng công nghệ thông tin trong việc cập nhật và phân tích cơ sở dữ liệu thủy sản quốc gia, bao gồm thông tin về đánh bắt, sản xuất giống, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu.

**Hợp phần 2: Thúc đẩy nghề cá bền vững thông qua nâng cấp cơ sở hạ tầng quốc gia thông minh**

1. Nâng cấp cở sở hạ tầng hiện có và đầu tư vào cơ sở hạ tầng mới như cảng cá là yếu tố rất quan trọng để đạt được các mục tiêu chiến lược của Chính phủ. Hợp phần này tập trung vào các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng thuộc trách nhiệm quốc gia, bổ trợ cho các cải tiến trong quản trị nghề cá và giảm rủi ro đối với tài sản nghề cá của Việt Nam. Trong bối cảnh của ngành nuôi trồng thủy sản, các khoản đầu tư sẽ bao gồm cơ sở hạ tầng công cộng cần thiết để tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của nghề nuôi tôm và đánh bắt hải sản. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và trang thiết bị thiết yếu phục vụ nghiên cứu, sản xuất tôm bố mẹ và nâng cao chất lượng sản xuất tôm bố mẹ trong nước.

***Tiểu hợp phần 2.1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng thông minh cho đánh bắt thủy sản***

1. Trọng tâm của tiểu hợp phần này là nâng cấp cơ sở hạ tầng chiến lược cho đánh bắt thủy sản. Cơ sở hạ tầng được nâng cấp sẽ hỗ trợ việc thu hoạch cá và hải sản bền vững, đặc biệt là đánh bắt xa bờ, nâng cao năng suất thu hoạch hải sản và giảm tổn thất sau thu hoạch. Việc cải thiện cơ sở hạ tầng cũng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình giảm quy mô đội tàu do năng lực của cơ sở hạ tầng có thể đáp ứng cho các tàu lớn hơn, tăng năng suất đánh bắt xa bờ. Hơn nữa, cơ sở hạ tầng cảng cá được củng cố và lớn hơn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động MCS và thu hút đầu tư tư nhân vào công nghệ chuỗi cung ứng lạnh, dịch vụ hậu cần và cơ sở hạ tầng, từ đó sẽ tăng thêm chất lượng và giá trị cho các mặt hàng thủy sản.
2. Các khoản đầu tư sẽ bao gồm nâng cấp ba trong năm trung tâm nghề cá quan trọng của quốc gia, góp phần tạo ra sản lượng trung bình X cá mỗi năm. Ba cảng cá được nâng cấp là ba cảng cá Loại I (do nhà nước quản lý), tạo điều kiện thuận lợi cho việc hiện đại hóa việc quản lý hải sản. Ngoài việc giảm thiểu rủi ro trong đánh bắt thủy sản do thời tiết cực đoan, khoản đầu tư sẽ nâng cấp hai khu neo đậu tránh trú bão cấp khu vực và dự kiến sẽ tăng khả năng tránh trú bão cho Z% đội tàu.
3. Nguồn vốn từ IBRD (Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế) sẽ được sử dụng để nâng cấp ba cảng cá cấp khu vực có tầm quan trọng chiến lược tại các trung tâm nghề cá lớn là Hải Phòng, Khánh Hòa và Kiên Giang. Nó cũng sẽ nâng cấp ba cảng cá loại I tại Thanh Hóa, Quảng Trị và Sóc Trăng và hai khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng tại Quảng Trị và Bình Định. Các công trình cảng cá này được ưu tiên đầu tư do vị trí gần các ngư trường chính cũng như đảm bảo phân bố địa lý cân đối dọc theo bờ biển dài của Việt Nam.

***Tiểu hợp phần 2.2: Nâng cấp cơ sở hạ tầng thông minh cho nuôi trồng thủy sản***

1. Nâng cấp cơ sở hạ tầng quốc gia cho nuôi trồng thủy sản nhằm mục đích hỗ trợ tăng cường nuôi trồng thủy sản bền vững và phát sinh các-bon thấp, cải thiện quản lý ô nhiễm, giảm dịch bệnh, cải thiện năng suất và chất lượng tôm nước lợ, và tăng khả năng chống chịu khí hậu của nghề nuôi tôm. Các khoản đầu tư sẽ bao gồm nâng cấp cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất để thuần hóa tôm bố mẹ và sản xuất tôm bố mẹ đối với các loài thủy sản (Giáp xác và Nhuyễn thể), bao gồm cả các nhà giống và trại giống. Khoản đầu tư cũng sẽ bao gồm việc nâng cấp các cơ sở nghiên cứu chuyên môn về sàng lọc mầm bệnh, phân tích di truyền và ương dưỡng cũng như mua sắm thiết bị/dụng cụ kiểm tra sinh trưởng tại các cơ sở nghiên cứu cấp quốc gia sau: Viện Nghiên cứu Thủy sản biển (Hải Phòng), Trường Cao đẳng Kinh tế, Công nghệ và Thủy sản (Quảng Ninh), Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I (Hải Phòng), Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II (Bà Rịa - Vũng Tàu, Bạc Liêu) và Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III (Khánh Hòa). Các cơ sở này đã được lựa chọn để đầu tư vì tầm quan trọng của chúng trong nghiên cứu nuôi trồng thủy sản cấp quốc gia cũng như để đảm bảo phân bố địa lý cân bằng.

**Hợp phần 3: Thúc đẩy nghề cá bền vững thông qua phát triển cơ sở hạ tầng thông minh cấp địa phương**

1. Các hoạt động trong Hợp phần 3 sẽ bổ sung cho các hoạt động được đề xuất trong Hợp phần 2 và các hoạt động đầu tư công khác đang được thực hiện ở cấp quốc gia. Mục đích của các khoản đầu tư cấp địa phương này là nhằm tăng cường hơn nữa các lợi ích từ việc cải thiện quản trị nghề cá. Các khoản đầu tư sẽ bao gồm nâng cấp cơ sở hạ tầng (cơ sở hạ tầng cảng, nhà phân loại, hệ thống xử lý nước thải) tại các cảng cá loại II và giảm thiểu rủi ro do các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt bằng cách nâng cấp các khu neo đậu tránh trú bão tại các bãi cập cảng.

***Tiểu hợp phần 3.1: Cơ sở hạ tầng để cải thiện nghề đánh bắt và giảm thiểu rủi ro về khí hậu***

1. Tiểu hợp phần này sẽ bao gồm đầu tư nâng cấp 5 cảng cá loại II tại Bình Định, Khánh Hòa, Nha Trang và Bình Thuận. Việc nâng cấp cảng tại Bình Định sẽ tập trung vào việc cải thiện cơ sở vật chất để trở thành một cảng cá ngừ chuyên dụng với dịch vụ hậu cần được cải thiện. Việc hiện đại hóa cơ sở này sẽ giúp giảm việc cập bến phân tán của các tàu thuyền đánh bắt cá ngừ và giúp hợp lý hóa việc giám sát đánh bắt cá ngừ đại dương. Tại Bình Thuận, công trình cảng cũng sẽ gồm việc nâng cấp các khu neo đậu tránh trú bão khi khu vực này chịu tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan.
2. Ở những tỉnh có cơ sở hạ tầng cảng hợp lý và không cần củng cố thêm các công trình cảng, việc đầu tư sẽ tập trung vào việc giảm thiểu rủi ro cho ngư dân bằng cách nâng cấp các khu neo đậu tránh trú bão. Các khoản đầu tư sẽ tập trung vào việc nâng cấp tại Thanh Hóa, Nghệ An, Khánh Hòa, Bình Thuận và Sóc Trăng.

***Tiểu hợp phần 3.2: Cơ sở hạ tầng để tăng cường nuôi trồng thủy sản bền vững và giảm thiểu rủi ro về khí hậu***

1. Các khoản đầu tư sẽ tập trung vào cơ sở hạ tầng để phát triển các trại sản xuất tôm giống, nuôi dưỡng và nuôi thương phẩm vì hai lý do - để nâng cao năng suất và để củng cố các khu vực sản xuất. Các khoản đầu tư sẽ bao gồm xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng công cộng thiết yếu (hệ thống cấp thoát nước, đường tỉnh và đường nông thôn, lưới điện, ...) cho các vùng sản xuất tôm giống tập trung ở Ninh Thuận, Bình Thuận, Sóc Trăng và Cà Mau. Kkhoản đầu tư cũng gồm việc nâng cấp một khu vực nuôi dưỡng ở Ninh Thuận và tạo điều kiện cho việc tập trung các khu nuôi tôm thương phẩm ở Thanh Hóa, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang.
2. Tiểu hợp phần này cũng sẽ bao gồm các khoản đầu tư để cải thiện nguồn cấp nước bằng cách nâng cấp các kênh và thực hiện nạo vét cần thiết. Việc này được thực hiện ở Thanh Hóa và Nghệ An.

**Hợp phần 4: Quản lý, giám sát và đánh giá dự án**

1. Hợp phần này sẽ hỗ trợ quản lý, giám sát và đánh giá dự án (M&E). Cụ thể hơn, nó sẽ tài trợ cho việc: (a) thiết lập cơ cấu tổ chức và mua thiết bị; (b) đào tạo chuyên môn cho Bộ NN & PTNT và chính quyền cấp tỉnh; (c) Tư vấn về M&E để theo dõi tiến độ dự án và cung cấp phản hồi để cải thiện dự án trong suốt vòng đời dự án; (d) kiểm toán độc lập; và (e) chi phí thường xuyên và chi phí hoạt động gia tăng.

# TỔNG QUAN VỀ CÁC CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG CÁC VÙNG DỰ ÁN

1. Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc với hơn 50 nhóm dân tộc khác nhau (54 nhóm được Chính phủ Việt Nam công nhận), mỗi nhóm có ngôn ngữ, lối sống và di sản văn hóa riêng. Các dân tộc đông nhất là: Kinh (Việt) 86,2%, Tày 1,9%, Thái 1,7%, Mường 7%, H’Mông (Mông) 1%, các dân tộc khác 4,1% (điều tra dân số năm 1999). Người Việt (Kinh) chủ yếu sinh sống ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng ven biển miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long và các thành phố lớn. 53 nhóm dân tộc thiểu số khác, với tổng số hơn 8 triệu người, sống rải rác trên các vùng núi, vùng sâu (chiếm 2/3 lãnh thổ cả nước) từ Bắc vào Nam. Trong các dân tộc thiểu số, dân số đông nhất là Tày, Thái, Mường, Hoa, Khmer, Nùng, với dân số khoảng 1 triệu người, dân số ít nhất là Brâu, Rơ Mâm, Ơ Đu với vài trăm người.
2. Một số DTTS rất giỏi về một số kỹ thuật canh tác trồng lúa trên ruộng sình lầy, gồm cả thủy lợi và các hoạt động săn bắn, đánh bắt, thu lượm khác.
3. Chính sách của Việt Nam không phân biệt đối xử với người DTTS, được thể hiện bằng việc thành lập Hội đồng dân tộc (the EC), trực thuộc Quốc hội. Hiến pháp (2013) đưa ra các khuôn khổ pháp lý và thể chế để bảo vệ các DTTS và phê chuẩn các ngôn ngữ riêng biệt của họ như một trong những khía cạnh của sự đa dạng và bản sắc văn hóa. Ủy ban Dân tộc (CEMA hay UBND - cơ quan ngang bộ) chịu trách nhiệm về tất cả các hoạt động liên quan đến người DTTS nhằm đảm bảo quyền tiếp cận và tham gia bình đẳng vào các chính sách và đầu tư của Chính phủ. Điều này đã được thực hiện, ví dụ, trong việc người DTTS được hưởng các chế độ ưu tiên để vào học đại học, các chế độ từ các chương trình xã hội khác và ưu đãi giảm giá (như dầu ăn, cấp phát muối iốt).
4. Chính phủ, các cơ quan đa phương và song phương, và các tổ chức phi chính phủ đã tổ chức nhiều chương trình phát triển và hỗ trợ đặc biệt dành cho các DTTS. Tuy nhiên, người DTTS ở Việt Nam vẫn chịu nhiều thiệt thòi so cộng đồng còn lại trên cả nước. Các DTTS nghèo nhất ngày càng khó tiếp cận, đối mặt với nhiều thách thức hơn do bị cô lập, tài sản hạn chế, trình độ học vấn thấp, tình trạng sức khỏe kém. Nghèo đói trong cộng đồng DTTS là một thách thức ngày càng lớn và dai dẳng. Theo số liệu chuẩn nghèo mới nhất, 66,3% DTTS là người nghèo so với chỉ 12,9% dân số Kinh (WB, 2012). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo đói lan rộng trong các nhóm DTTS ở Việt Nam. Chẳng hạn như sự gia tăng dân số, sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và sự lệch lạc văn hóa do nhiều thập kỷ chịu những thay đổi áp đặt.

## Các dân tộc thiểu số trong vùng dự án

1. Các dân tộc chính của 10 tỉnh dự án có truyền thống tôn giáo và văn hóa riêng biệt bao gồm đa số là người Kinh, người dân tộc Khmer (Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang), người dân tộc Mường, Thái, H’Mông (Thanh Hóa), người dân tộc ​​Vân Kiều (Quảng Trị) và các nhóm nhỏ hơn, người Việt gốc Hoa (Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang) và người dân tộc Chăm (Ninh Thuận, Bình Thuận). Đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh dự án, ngoài sản xuất nông nghiệp đa dạng, nuôi trồng thủy sản cũng đóng một vai trò quan trọng và đóng góp ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế.
2. Ở thành phố Hải Phòng và các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận, theo đề xuất ban đầu của các tỉnh/thành phố tham gia, các mục đầu tư dự kiến của dự án sẽ được thực hiện ở các huyện ven biển, nơi không có sự hiện diện của các dân tộc thiểu số. Điều này đã được xác nhận trong kết quả các cuộc họp tham vấn thực hiện vào tháng 5 và tháng 6 năm 2020 với các bên liên quan tại 12 tỉnh/thành phố.
3. Đối với các tỉnh còn lại, bao gồm Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang và Cà Mau, thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, việc thực hiện các hoạt động của dự án (ví dụ khu vực neo đậu, cơ sở hạ tầng để phát triển trại giống tôm, trại nuôi thương phẩm và nâng cấp cơ sở hạ tầng và nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão tại khu vực cập cảng, v.v.) sẽ có tác động đến cộng đồng người Khmer ở ​​các tỉnh này.
4. Đồng bằng sông Cửu Long là nơi sinh sống của nhiều dân tộc khác nhau, bao gồm Kinh (88,8%), Khmer (8%), Hoa (1,8%), còn lại là người Chăm và các nhóm nhỏ DTTS khác, với sự phân bố dân cư không đồng đều. Như đã nêu trong Bảng 1, tổng số người DTTS ở đồng bằng sông Cửu Long năm 2019 là 1.787.450 người trên tổng số người DTTS cả nước là 17.445.900 người (chiếm 10,2%), trong đó số người Khmer là: 1.428.848 (79,94%), người Hoa là 316.460 (17,66%), và người Chăm và các nhóm nhỏ người DTTS khác là 42.140 (2,36 %).

***Tại các tỉnh dự án***

1. Trong các tỉnh dự án, Sóc Trăng và Bạc Liêu cho đến nay có số người DTTS lớn nhất, lần lượt là 39,8 % và 54,9 % cho mỗi tỉnh. Tại tỉnh Kiên Giang, người DTTS cũng chiếm một tỷ lệ khá lớn 14,2 % trong khi ở tỉnh Cà Mau, số lượng người DTTS tương đối nhỏ (chỉ 0,27 % dân số). Chi tiết xem ở **Bảng 1**.
2. Đối với các khu vực được đề xuất của SFDP tại **tỉnh Sóc Trăng**, gồm 20 phường/xã thuộc 03 huyện/thị xã (các huyện Cù Lao Dung, Trần Đề, Mỹ Xuyên và thị xã Vĩnh Châu), tổng số người DTTS (Khmer và Hoa) là 144.505 người trên tổng là 261.078 người (chiếm 55,2 %), trong đó dân tộc Khmer là 113,060 người, chiếm 43,3 % tổng dân số trong vùng dự án. Theo sàng lọc sơ bộ của chính quyền địa phương, không có tác động tiêu cực đáng kể nào đối với đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng dự án của tỉnh Sóc Trăng ngoại trừ các tác động tạm thời trong giai đoạn xây dựng (ví dụ như gián đoạn thu nhập/sinh kế trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng, gián đoạn sản xuất ở các vùng nuôi trồng thủy sản do ô nhiễm nguồn nước; hạn chế tiếp cận các công trình hạ tầng trong quá trình xây dựng). Tất cả người DTTS trong vùng dự án sẽ được hưởng lợi từ dự án sau khi công trình hoàn thành.
3. Đối với các khu vực đề xuất của SFDP tại **tỉnh Bạc Liêu**,  gồm 03 phường/xã thuộc huyện Hòa Bình và thành phố Bạc Liêu, tổng số người DTTS (Khmer và Hoa) là 8.246 người trên tổng dân số là 38.112 người (chiếm 21.6 %), trong đó dân tộc Khmer là 8.170, chiếm 21,4 % tổng dân số trong vùng dự án. Theo sàng lọc sơ bộ của chính quyền địa phương, không có tác động tiêu cực đáng kể nào đối với đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng dự án của tỉnh Bạc Liêu ngoại trừ các tác động tạm thời trong giai đoạn xây dựng (ví dụ như gián đoạn thu nhập/sinh kế trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng, gián đoạn sản xuất ở các vùng nuôi trồng thủy sản do ô nhiễm nguồn nước; hạn chế tiếp cận các công trình hạ tầng trong quá trình xây dựng). Tất cả người DTTS trong vùng dự án sẽ được hưởng lợi từ dự án sau khi công trình hoàn thành.
4. Đối với các khu vực đề xuất của SFDP tại  **tỉnh Cà Mau**, gồm 05 xã thuộc 04 huyện (Đầm Dơi, Cái Nước, Phú Tân và Trần Văn Thời), tổng dân số của người DTTS (Khmer và Hoa) chỉ có 1.612 người trên tổng dân số cả tỉnh là 27.094 người (chiếm khoảng 6%), trong đó dân tộc Khmer là 1.588 người, chiếm 5,95 % tổng dân số vùng dự án. Theo sàng lọc sơ bộ của chính quyền địa phương, có 12 hộ DTTS (49 người Khmer) sẽ bị ảnh hưởng bởi việc thu hồi đất của dự án (thu hồi một phần đất sản xuất). Đối với các hộ DTTS còn lại, không có tác động tiêu cực đáng kể đến đất đai, thu nhập và sinh kế của họ, ngoại trừ các tác động tạm thời trong giai đoạn xây dựng. Tất cả người DTTS trong vùng dự án sẽ được hưởng lợi từ dự án sau khi công trình hoàn thành.
5. Đối với các khu vực đề xuất của SFDP tỉnh Kiên Giang, bao gồm 03 xã thuộc 02 huyện (An Biên và Hòn Đất), tổng dân số DTTS (Khmer và Hoa) là 3.940 người trên tổng số 46.080 người (chiếm khoảng 8,6 %), trong đó dân tộc Khmer là 3.447 người, chiếm 7,5% tổng dân số vùng dự án. Theo sàng lọc sơ bộ của chính quyền địa phương, có 148 hộ DTTS (người Khmer: 146 hộ; người DTTS khác: 02 hộ) sẽ bị ảnh hưởng bởi việc thu hồi đất của dự án (thu hồi một phần diện tích đất sản xuất). Bên cạnh đó, có một số người Hoa (19 hộ), nhưng họ không được xem là hộ DTTS vì họ có thể sử dụng cả tiếng Trung và tiếng Việt và họ không đặc tính gắn kết tập thể đối với vùng lãnh thổ. Đối với các hộ DTTS còn lại, không có tác động tiêu cực đáng kể đến đất đai, thu nhập/sinh kế của họ, ngoại trừ các tác động tạm thời trong giai đoạn xây dựng. Tất cả người DTTS trong vùng dự án sẽ được hưởng lợi từ dự án sau khi công trình hoàn thành.
6. Thông tin chi tiết về dân số và tác động đối với người DTTS ở các khu vực được chọn ở các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang được trình bày trong **Bảng 2**.
7. Đối với các khu vực dự kiến của SFDP ở **tỉnh Kiên Giang**, trong đó có 03 xã thuộc 02 huyện (An Biên và Hòn Đất), tổng dân số của người DTTS (Khmer và Hoa) là 3.940 người trên tổng số 46,080 dân số toàn vùng (chiếm khoảng 8,6%), trong đó dân tộc Khmer là 3.447 người, chiếm 7,5% tổng dân số vùng dự án. Theo sàng lọc sơ bộ của chính quyền địa phương, có 167 hộ dân tộc thiểu số (người Khmer: 146 hộ, người Hoa: 19 hộ và người DTTS khác: 02 hộ) sẽ bị ảnh hưởng bởi việc thu hồi đất của dự án (ảnh hưởng một phần). Đối với các hộ DTTS còn lại, không có tác động tiêu cực đáng kể đến đất đai, thu nhập và sinh kế của họ, ngoại trừ các tác động tạm thời trong giai đoạn xây dựng. Tất cả người DTTS trong vùng dự án sẽ được hưởng lợi từ dự án sau khi công trình hoàn thành.

Bảng 1 - Thông tin về tình hình các nhóm dân tộc trong khu vực dự án năm 2019

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **No.** | **Tỉnh** | **Dân số**  **(vào năm 2019)** | **Người Kinh** | **Nhóm dân tộc thiểu số** | | | | **Tỉ lệ người DTTS**  **%** |
| **Người Khmer** | **Người Hoa****[[2]](#footnote-3)** | **Các**  **nhóm khác** | **Tổng số người DTTS** |
| 1 | Sóc Trăng | 1.199.653 | 722.147 | 396.466 | 80.598 | 442 | 477.506 | 39,8 |
| 2 | Bạc Liêu | 907.236 | 409.505 | 378.861 | 118.394 | 476 | 497.731 | 54,9 |
| 3 | Cà Mau | 1.194.476 | 1.191.230 | 2.445 | 657 | 143 | 3.246 | 0. 27 |
| 4 | Kiên Giang | 1.923.067 | 1.650.757 | 228.218 | 40.167 | 3.926 | 272.310 | 14,2 |
|  | **Tổng** | **5.224.432** | **3.973.639** | **1.005.990** | **239.816** | **4.987** | **1.250.793** | **23,9** |

*(Nguồn: Thống kê của các tỉnh, 2019)*

Bảng 2 - Dân số và tác động đối với người DTTS tại các tỉnh trong phạm vi dự án[[3]](#footnote-4)

| **TT** | **Tỉnh** | **Dân số** | **Người Kinh** | **Người DTTS** | **Người DTTS dự kiến sẽ được hưởng lợi từ** **dự án đề xuất** | | | | **Hộ DTTS dự kiến sẽ bị ảnh hưởng**  **bởi dự án đề xuất** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người Hoa** | **Người Khmer** | **Khác** | **Tổng** | **Người Hoa** | **Người Khmer** | **Khác** | **Tổng** |
| **I** | **TỈNH SÓC TRĂNG** | **261.078** | **117.023** | **144.055** | **30.995** | **113.060** | **-** | **144.055** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **1** | **Huyện Cù Lao Dung** | **16.728** | **12.320** | **4.408** | **15** | **4.393** | **-** | **4.408** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| *1.1* | *Xã An Thạnh 3* | *10.579* | *8.824* | *1.755* | *7* | *1.748* | *-* | *1.755* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *1,2* | *Xã An Thạnh Nam* | *6.149* | *3.496* | *2.653* | *số 8* | *2.645* | *-* | *2.653* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| **2** | **Huyện Trần Đề** | **53.741** | **28.872** | **24.869** | **1.547** | **23.322** | **-** | **24.869** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| *2.1* | *Thị trấn Trần Đề* | *17.113* | *13.810* | *3.303* | *128* | *3.175* | *-* | *3.303* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *2,2* | *Xã Trung Bình* | *12.040* | *7.091* | *4.949* | *100* | *4.849* | *-* | *4.949* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *2.3* | *Xã Lịch Hội Thượng* | *8.752* | *4.434* | *4.318* | *449* | *3.869* | *-* | *4.318* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *2,4* | *Xã Liêu Tú* | *15.836* | *3.537* | *12.299* | *870* | *11.429* | *-* | *12.299* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| **3** | **Huyện My Xuyên** | **34.726** | **34.172** | **554** | **151** | **403** | **-** | **554** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| *3.1* | *Xã Gia Hòa 1* | *7.782* | *7.704* | *78* | *10* | *68* | *-* | *78* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *3.2* | *Xã Gia Hòa 2* | *7.627* | *7.473* | *154* | *17* | *137* | *-* | *154* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *3,3* | *Xã Hòa Tú 2* | *10.114* | *9.996* | *118* | *-* | *118* | *-* | *118* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *3,4* | *Xã Ngọc Để* | *9.203* | *8.999* | *204* | *124* | *80* | *-* | *204* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| **4** | **Thị xã Vĩnh Châu** | **155.883** | **41.659** | **114.224** | **29.282** | **84.942** | **-** | **114.224** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| *4.1* | *Phường 1* | *16.827* | *6.722* | *10.105* | *6.636* | *3.469* | *-* | *10.105* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *4.2* | *Phường 2* | *22.408* | *1.037* | *21.371* | *4.505* | *16.866* | *-* | *21.371* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *4.3* | *Phường Vĩnh Phước* | *23.925* | *4.581* | *19.344* | *3.877* | *15.467* | *-* | *19.344* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *4.4* | *Xã Vĩnh Hải* | *21.179* | *5.358* | *15.821* | *5.746* | *10.075* | *-* | *15.821* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *4,5* | *Xã Vĩnh Hiệp* | *7.558* | *6.656* | *902* | *48* | *854* | *-* | *902* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *4,6* | *Xã Lai Hòa* | *22.270* | *4.713* | *17.557* | *1.324* | *16.233* | *-* | *17.557* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *4,7* | *Xã Vĩnh Tân* | *15.403* | *4.541* | *10.862* | *1.055* | *9.807* | *-* | *10.862* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *4.8* | *Xã Lạc Hòa* | *15.530* | *2.762* | *12.768* | *4.375* | *8.393* | *-* | *12.768* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *4,9* | *Xã Hòa Đông* | *10.783* | *5.289* | *5.494* | *1.716* | *3.778* | *-* | *5.494* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| **II** | **TỈNH BẠC LIÊU** | **38.112** | **29.866** | **8.246** | **76** | **8.170** | **-** | **8.246** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **1** | **Huyện Hòa Bình** | **27.395** | **20.850** | **6.545** | **52** | **6.493** | **-** | **6.545** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| *1.1* | *Xã Vĩnh Hậu* | *12.106* | *7.987* | *4.119* | *17* | *4.102* | *-* | *4.119* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *1,2* | *Xã vĩnh Thịnh* | *15.289* | *12.863* | *2.426* | *35* | *2.391* | *-* | *2.426* | *-* | *-* |  | *-* |
| **2** | **TP Bạc Liêu** | **10.717** | **9.016** | **1.701** | **24** | **1.677** | **-** | **1.701** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| *2.1* | *Phường Nhà Mát* | *10.717* | *9.016* | *1.701* | *24* | *1.677* | *-* | *1.701* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| **III** | **TỈNH CÀ MAU** | **27.094** | **25.482** | **1.612** | **22** | **1.588** | **2** | **1.612** | **12** | **-** | **-** | **12** |
| **1** | **Huyện Đầm Dơi** | **1.740** | **1.720** | **20** | **-** | **20** | **-** | **20** | **3** | **-** | **-** | **3** |
| *1.1* | *Xã Tạ An Khương Đông* | *450* | *443* | *7* | *-* | *7* | *-* | *7* | *2* | *-* | *-* | *2* |
| *1,2* | *Xã Tân Đức* | *1.290* | *1.277* | *13* | *-* | *13* | *-* | *13* | *1* | *-* | *-* | *1* |
| **2** | **Huyện Cái Nước** | **7.665** | **7.051** | **614** | **-** | **612** | **2** | **614** | **9** | **-** | **-** | **9** |
| *2.1* | *Xã Đông Thới* | *7.665* | *7.051* | *614* | *-* | *612* | *2* | *614* | *9* | *-* | *-* | *9* |
| **3** | **Huyện Phú Tân** | **2.620** | **2.620** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| *3.1* | *Xã Phú Tân* | *2.620* | *2.620* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| **4** | **Trần Văn Thời** | **15.069** | **14.091** | **978** | **22** | **956** | **-** | **978** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| *4.1* | *Xã trần Hội* | *15.069* | *14.091* | *978* | *22* | *956* | *-* | *978* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| **IV** | **TỈNH KIÊN GIANG** | **46.080** | **42.140** | **3.940** | **445** | **3.447** | **48** | **3.940** | **146** | **19** | **2** | **167** |
| **1** | **Huyện An Biên** | **15.560** | **15.333** | **227** | **15** | **206** | **6** | **227** | **1** | **-** | **-** | **1** |
| *1,2* | *Xã Tây Yên A* | *15.560* | *15.333* | *227* | *15* | *206* | *6* | *227* | *1* | *-* | *-* | *1* |
| **2** | **Huyện Hòn Đất** | **30.520** | **26.807** | **3.713** | **430** | **3.241** | **42** | **3.713** | **145** | **19** | **2** | **166** |
| *2.1* | *Xã Bình Giang* | *16.130* | *13.488* | *2.642* | *155* | *2.465* | *22* | *2.642* | *112* | *5* | *1* | *118* |
| *2,2* | *Xã Bình Sơn* | *14.390* | *13.319* | *1.071* | *275* | *776* | *20* | *1.071* | *33* | *14* | *1* | *48* |
|  | **TỔNG** | **372.364** | **214.511** | **157.853** | **31.538** | **126.265** | **50** | **157.853** | **158** | **19** | **2** | **179** |

*(Nguồn: Dữ liệu từ các tỉnh, tháng 5,2020)*

## Đặc điểm kinh tế, văn hóa và xã hội của các DTTS trong vùng dự án

1. Người Khmer có lịch sử cư trú lâu đời ở Nam Bộ và có một nền văn hóa dân tộc đặc sắc. Họ sinh sống tập trung ở các tỉnh Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ , Kiên Giang, An Giang. Dân số của người Khmer tại Việt Nam là khoảng 1,7 triệu người (năm 2019), trong đó cộng đồng người Khmer ở Trà Vinh là lớn nhất, chiếm hơn một nửa tổng số người Khmer ở miền Nam. Người Khmer sinh sống ở Đồng bằng sông Cửu Long, là vùng có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng. Với dân số khoảng 1,7 triệu người, đa số người Khmer sống bằng nghề nông, chủ yếu là trồng lúa nước ở nông thôn. Vùng đồng bào Khmer còn nhiều khó khăn (hộ không có đất sản xuất, phải làm nông nghiệp (lao động phổ thông); trình độ dân trí thấp, tập quán sinh hoạt lạc hậu). Theo số liệu thống kê năm 2018, có 63,000 hộ Khmer nghèo, chiếm 11,8 % tổng số hộ người Khmer, và chiếm 3,9 % tổng số hộ nghèo cả nước (dữ liệu năm 2019). Công tác xóa đói, giảm nghèo tuy đã đạt được những kết quả nhất định nhưng còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết.
2. Người Khmer chủ yếu trồng lúa nước, nhưng một bộ phận lớn không có đất canh tác phải đi làm thuê. Một bộ phận người Khmer không được tiếp cận với tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp nên năng suất thấp hơn mức trung bình trong khu vực. Bên cạnh đó, người Khmer có một số ngành nghề như câu cá, dệt, làm đường từ cây Thốt Nốt (Palmyra) và gốm. Kỹ thuật làm gốm đơn giản, các công cụ chủ yếu là hòn kê (K'leng), bàn dập (Chơ), không sử dụng bàn xoay, không có lò nung cố định, gốm mộc, không màu, với độ nung thấp. Sản phẩm gốm chủ yếu là dụng cụ gia đình, tiêu biểu nhất là bếp (Cà ràng) và nồi (Cà om) rất được người Việt, và người Hoa ở ĐBSCL ưa dùng.
3. Đặc điểm \cơ bản của cộng đồng người Khmer là dựa vào cộng đồng nông thôn; hình thức tổ chức cộng đồng khá giống với người Kinh về địa bàn canh tác, cư trú và thể chế xã hội. Đa số người dân tộc Khmer sản xuất theo sắp xếp của chính quyền địa phương. Mặc dù người Khmer có ngôn ngữ, truyền thống văn hóa, tín ngưỡng, phong tục, lối sống riêng, nhưng họ về mặt xã hội cũng tham gia cùng người Kinh trong nhiều lĩnh vực. Hầu hết con em đồng bào Khmer theo học cùng người Kinh, họ tham gia hầu hết các hoạt động văn hóa chung, chia sẻ các cơ hội kinh tế và lợi ích công cộng hiện có. Người Khmer có chữ viết và ngôn ngữ riêng, nhưng vẫn dùng ngôn ngữ chung là tiếng Việt.

## Mục tiêu của EMPF

1. Mục đích của EMPF là thiết lập các yêu cầu theo TCMTXH số 7 (ESS7), sắp xếp tổ chức và xây dựng các tiêu chí áp dụng cho các tiểu dự án được đề xuất trong quá trình thực hiện dự án có sự hiện diện của các dân tộc thiểu số trong khu vực dự án.
2. Dựa trên kết quả quá trình sàng lọc đã được thực hiện, xác định có sự hiện diện các DTTS tại các khu vực tiểu dự án của ba thành phố tham gia là Rạch Giá, Trà Vinh và Cà Mau. Do đó, ESS7 về Người bản địa (người DTTS) là phù hợp để áp dụng đối với các địa phương này. Khung chính sách dân tộc thiểu số (EMPF) được lập để hướng dẫn chuẩn bị Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP) ở các thành phố nêu trên sau khi thiết kế chi tiết và tác động đến DTTS được xác định. Mục tiêu chính của EMPF là:
   * 1. Đảm bảo quá trình phát triển dự án khuyến khích sự tôn trọng hoàn toàn quyền con người, phẩm giá, nguyện vọng, bản sắc, văn hóa và sinh kế dựa vào tài nguyên thiên nhiên của các cộng đồng DTTS.
     2. Tránh các tác động tiêu cực của các dự án đến các cộng đồng DTTS, hoặc khi không thể tránh được, thì giảm thiểu, giảm nhẹ và/hoặc bồi thường cho các tác động đó.
     3. Tăng cường lợi ích và các cơ hội phát triển bền vững cho cộng đồng DTTS theo cách thức dễ tiếp cận, toàn diện và phù hợp về văn hóa.
     4. Cải tiến thiết kế dự án và thúc đẩy sự hỗ trợ của địa phương bằng cách thiết lập và duy trì mối quan hệ liên tục dựa trên tham vấn có ý nghĩa với các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng bởi dự án trong suốt vòng đời của dự án.
     5. Để có được sự đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, trước và được thông tin đầy đủ (FPIC) từ các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng trong ba trường hợp được mô tả trong ESS7.
     6. Công nhận, tôn trọng và bảo tồn văn hóa, kiến ​​thức và tập quán của các cộng đồng DTTS, đồng thời tạo cơ hội cho họ thích ứng với các điều kiện đang thay đổi theo cách thức và khung thời gian phù hợp với họ.
3. EMPF này được lập dựa trên (a) đánh giá xã hội sơ bộ được chuẩn bị cho dự án; và (b) tham vấn sơ bộ người DTTS có mặt trong các khu vực dự án.

# CÁC TÁC ĐỘNG TIỀM TÀNG CỦA DỰ ÁN

1. Dự án được thiết kế nhằm mang lại hiệu quả tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực dự án. Tuy nhiên, nó cũng sẽ có những tác động tiêu cực tiềm tàng đối với người DTTS, đặc biệt là những người phụ thuộc vào sản xuất rừng để có lương thực và thu nhập, và do đó ảnh hưởng đến sinh kế của họ.
2. Dự án được kỳ vọng sẽ có những tác động xã hội tích cực đáng kể nhờ vào việc xây dựng các chính sách đảm bảo có tham vấn và có sự tham gia và thúc đẩy hòa nhập xã hội đối với người nghèo và những người dễ bị tổn thương (DBTT) sống trong khu vực dự án (đặc biệt là ở các khu vực có người Khmer sinh sống) cũng như nhờ việc nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn (đường giao thông, thoát nước, cấp nước và vệ sinh, các công trình công cộng, cấp điện và khả năng tiếp cận các lợi ích của dự án sau khi hoàn thành) dựa trên các ưu tiên của cộng đồng. Các tác động tiêu cực của dự án gây ra do việc thu hồi đất là không thể tránh khỏi ở tất cả 12 tỉnh/thành phố trong vùng dự án, bao gồm cả tác động đến người dân tộc thiểu số Khmer ở ​​4 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Các tác động bất lợi khác là (i) các tác động tiêu cực tiềm tàng đối với sự toàn vẹn về kinh tế, xã hội và văn hóa do sự hiện diện của những người lao động nhập cư; (ii) ảnh hưởng đến sinh kế do tái định cư; (iii) tác động của dự án đến các hoạt động sản xuất (đặc biệt là sản xuất nuôi trồng thủy sản) trong thời gian xây dựng.
3. Tác động tiềm tàng của dự án được xem xét và đánh giá thông qua sàng lọc và phân tích các tác động (tích cực và tiêu cực) của các tiểu dự án được đề xuất  tại các tỉnh/thành phố và kết quả tham vấn với các bên liên quan tại địa phương trong quá trình chuẩn bị EMPF này. Kết quả tham vấn được tóm tắt trong **Phụ lục 1**.

## Tác động tích cực cửa dự án

1. Đối với hợp phần 1 (Phát triển cơ sở hạ tầng và hậu cần cho đánh bắt và nuôi trồng thủy sản bền vững), dự án đề xuất có khả năng mang lại lợi ích trực tiếp cho các hộ dân trong vùng dự án (bao gồm cả cộng đồng người Khmer trong vùng dự án) thông qua việc xây mới hoặc nâng cấp cơ sở hạ tầng cảng cá tại tỉnh Kiên Giang, các khu neo đậu tránh trú bão khu vực, cảng cá và khu trú bão tại các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Cộng đồng người Khmer nằm trong khu vực dự án cũng có cơ hội tiếp cận các lợi ích từ các tiện ích này sau khi dự án hoàn thành, chẳng hạn như tăng cơ hội việc làm và cải thiện thu nhập.
2. Các hạng mục cơ sở hạ tầng đề xuất phục vụ các trại nuôi tôm tại 04 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (như đường kết nối, hệ thống cấp thoát nước mặn cho vùng nuôi, hệ thống cấp điện và các công trình liên quan khác) sẽ cải thiện điều kiện sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nuôi trồng thủy sản tại các tỉnh này, từ đó cải thiện điều kiện sống, thu nhập và sinh kế của cư dân địa phương, bao gồm cả cộng đồng người Khmer.
3. Trong quá trình xây dựng, nhiều lao động không có tay nghề tại địa phương (đặc biệt là người Khmer) sẽ được thuê làm công nhân xây dựng, và điều này sẽ giúp người dân địa phương có thêm thu nhập ngắn hạn.

## Tác động tiêu cực của dự án

1. Các tác động tiêu cực tiềm tàng liên quan đến các tiểu dự án được trình bày dưới đây:
2. Thu hồi đất: Việc thực hiện các tiểu dự án ở một số khu vực nhất định sẽ không tránh khỏi việc thu hồi đất (cả vĩnh viễn và tạm thời) ở những khu vực có DTTS.
3. Tác động đến sinh kế: Các hộ DTTS thường tham gia vào các hoạt động kinh doanh nhỏ và/hoặc tham gia vào các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy sản tại nơi họ sinh sống. Ở đó, việc di dời các hộ DTTS hoặc thu hồi đất có thể dẫn đến việc mất nguồn thu nhập/sinh kế hiện có của họ; cũng có thể xảy ra gián đoạn tạm thời đối với các hoạt động thương mại/công việc và/hoặc ảnh hưởng đến sản xuất nuôi trồng thủy sản ở các khu vực lân cận/hạ nguồn trong quá trình xây dựng;
4. Sự hiện diện của người lao động nhập cư. Trong thời gian thi công sẽ có nhiều công nhân đến các khu vực dự án nên có thể xảy ra các vấn đề xã hội, ảnh hưởng đến an ninh trật tự và sức khỏe người dân địa phương, đặc biệt là thanh niên người DTTS;
5. Người DTTS sống trong khu vực dự án có nhiều khả năng bị ngập nhà cửa sau khi các tuyến đường kết nối được nâng cấp xong, vì nền đường có thể cao hơn nhà họ.

# KHUNG PHÁP LÝ ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. Khung này được xây dựng tuân thủ Khung môi trường và xã hội (ESS) của WB, cụ thể là Tiêu chuẩn môi trường và xã hội số 7 (ESS7) và các quy định của chính phủ Việt Nam đối với người dân tộc thiểu số.

## Khung chính sách và pháp lý quốc gia đối với các dân tộc thiểu số

1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013) ghi nhận quyền bình đẳng giữa các dân tộc ở Việt Nam. Điều 5 của Hiến pháp năm 2013 quy định:

* Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.
* Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử, hoặc chia rẽ sắc tộc.
* Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.
* Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển đất nước.

1. Việc điều chỉnh các chính sách kinh tế, xã hội phù hợp với từng vùng, từng nhóm, có tính đến nhu cầu của các dân tộc thiểu số là một yêu cầu. Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội và Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội của Việt Nam đặc biệt kêu gọi sự quan tâm đối các dân tộc thiểu số. Các chương trình quan trọng hướng đến đồng bào dân tộc thiểu số bao gồm Chương trình 135 (cơ sở hạ tầng vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa) và Chương trình 134 (xóa nhà ở chất lượng kém). Đã có chính sách giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS. Khung pháp lý đã được cập nhật vào năm 2014.
2. Chính phủ Việt Nam đã xây dựng một loạt các chính sách nhằm phát triển, nâng cao điều kiện kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Chính phủ đã thực hiện chương trình 135 (còn gọi là SEDEMA[[4]](#footnote-5)), cho các giai đoạn 1 và 2 nhằm tăng cường phát triển kinh tế - xã hội ở các xã nghèo ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chương trình 135 giai đoạn 3 cũng được triển khai gồm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất cho các xã khó khăn, xã vùng biên, xã trong toàn vùng, thôn, bản khó khăn trong giai đoạn 2012-2015 (là dự án thành phần của chương trình Mục tiêu quốc gia nhằm giảm nghèo bền vững) và giai đoạn 2016-2020, nhằm tăng cường phát triển kinh tế - xã hội các xã nghèo miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Bên cạnh Chương trình phát triển đồng bào dân tộc thiểu số chung, Chính phủ đã giao cho Ủy ban Dân tộc hướng dẫn các tỉnh chuẩn bị các dự án Hỗ trợ phát triển cho các dân tộc với dân số dưới 1.000 người là Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ơ Đu. Chính phủ cũng tiến hành Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững tại 61 huyện nghèo, nơi có nhiều đồng bào DTTS sinh sống.
3. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2012 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc (UBDT). Nghị định quy định UBDT là cơ quan ngang bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác DTTS ở cả nước; quản lý nhà nước đối với các dịch vụ công thuộc thẩm quyền của UBDT theo quy định của pháp luật. Cùng với Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 về công tác DTTS, Nghị định 84/2012/NĐ-CP được ban hành là cơ sở pháp lý để UBDT tiếp tục cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Nhà nước về DTTS ở thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, bảo đảm và thúc đẩy bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau phát triển và giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.
4. Các văn bản của Chính phủ dựa trên nền tảng dân chủ và sự tham gia của người dân địa phương liên quan trực tiếp đến EMPF này. Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 4 năm 2007 (thay thế cho Nghị định 79/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2003) về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn là cơ sở pháp lý cho việc tham gia của cộng đồng vào việc chuẩn bị các kế hoạch phát triển và giám sát cộng đồng ở Việt Nam. Quyết định số 80/2005/QĐ -TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 4 năm 2005 quy định về giám sát các khoản đầu tư phục vụ cộng đồng. Chương trình giáo dục pháp luật của UBDT (2013 - 2016) nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức về ý thức tự giác, tôn trọng, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc các tổ chức dành cho người DTTS.
5. Luật Đất đai 2013 khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước giao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất thông qua việc giao đất, cho thuê đất, công nhận và quản lý việc sử dụng đất. Đối với việc giao đất lâm nghiệp, Luật Đất đai quy định việc giao đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng; tuy nhiên, mỗi loại đất rừng được giao cho người sử dụng khác nhau với các quyền khác nhau. Những người được Nhà nước giao đất được gọi là “người sử dụng đất”. Luật Đất đai quy định người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được hưởng sản phẩm từ việc đầu tư trên đất. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất trồng rừng sản xuất có quyền chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê, thừa kế, thế chấp, liên doanh liên kết giá trị diện tích đất đó; đối với đất rừng khác thì không được chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê, thừa kế, thế chấp, liên doanh giá trị diện tích đất .
6. Việc xây dựng các chính sách kinh tế - xã hội cho từng vùng và nhóm đối tượng cần xét đến nhu cầu của đồng bào DTTS. Kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam kêu gọi sự quan tâm đặc biệt đối với các DTTS. Các chính sách về giáo dục, y tế cho đồng bào DTTS cũng đã được ban hành. Khung pháp lý được cập nhật vào năm 2014, tất cả các văn bản pháp lý liên quan đến DTTS được thể hiện trong **Bảng 3**.

Bảng 3 – Văn bản pháp lý liên quan đến người DTTS

| **Năm** | **Số văn bản và nội dung chính của văn bản** |
| --- | --- |
| 2017 | Quyết định số 582/QĐ -TTg ngày 28/4/2017 về việc phê duyệt danh sách các ấp đặc biệt khó khăn, các xã thuộc khu vực III, khu vực II và khu vực I của vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 |
| 2016 | Quyết định số 2086/TTR-UBDT ngày 31/10/2016 về việc phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 |
| 2016 | Quyết định 2085/QĐ -TTg ngày 31/6/2016 về việc phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 |
| 2016 | Quyết định số 12/2016 / QĐ -TTg ngày 11/03/2016 (Về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 30/2012 / QĐ -TTg ngày 18/07/2012 về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã vùng dân tộc thiểu số miền núi 2012-2015) và Quyết định số 1049 / QĐ -TTg ngày 26/6/2014 (Ban hành danh mục đơn vị hành chính vùng khó khăn) |
| 2015 | Quyết định số 1557/QĐ -TTg ngày 10/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt một số chỉ tiêu của Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015. |
| 2014 | Quyết định số 456/QĐ-CEM ngày 07/11/2014 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trong công tác dân tộc thiểu số. |
| 2014 | Chỉ thị số 28/CT -TTg ngày 10/08/2014 về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trong công tác dân tộc thiểu số. |
| 2013 | Thông tư liên tịch số 05/2013-TTLT – UBDT-NNPTNT-KHDT-TC-XD ngày 18/11/2013 hướng dẫn Chương trình hỗ trợ 135 cho đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, khu vực an ninh xã hội, và các thôn, bản đặc biệt khó khăn. |
| 2013 | Quyết định số 2214/QĐ -TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tăng cường hợp tác quốc tế để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho cộng đồng dân tộc thiểu số. |
| 2013 | Quyết định số 56/2013/QĐ -TTg ngày 07/10/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của Quyết định số 18/2011/QĐ -TTg ngày 18/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. |
| 2013 | Quyết định số 29/2013/QĐ -TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 09/06/2008 về một số chính sách hỗ trợ đất tái định cư, đất canh tác và việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số và các hộ khó khăn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. |
| 2013 | Quyết định số 551/QĐ -TTg ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, khu vực an ninh xã hội, và các thôn, bản đặc biệt khó khăn. |
| 2012 | Thông tư số 02/2013/TT-UBDT ngày 04/12/2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 54/2012 / QĐ -TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cho vay phát triển kinh tế hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn. |
| 2012 | Quyết định số 42/2012/QĐ -TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. |
| 2012 | ﻿ Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BTP-CEM ngày 17/01/1012 của Bộ Tư pháp và Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn và trợ giúp pháp lý cho đồng bào dân tộc thiểu số. |
| 2010 | Quyết định 2123/QĐ -TTg ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số. |
| 2010 | Nghị định 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên. |
| 2009 | Quyết định số 61/QĐ-UBDT ngày 12/03/2009 về việc công nhận xã, huyện ở miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính. |
| 2008 | Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cho 61 huyện nghèo nhất |
| 2008 | Quyết định số 1366/QĐ -TTg ngày 25/09/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 289/QĐ -TTg ngày 18/03/2008 về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ người DTTS, hộ chính sách xã hội, hộ nghèo, cận nghèo và ngư dân. |
| 2008 | Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 20/5/2013 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cho 61 huyện nghèo nhất. |

## Tiêu chuẩn môi trường và xã hội số 7 (ESS7) của WB

1. ESS7 áp dụng cho một nhóm văn hóa và xã hội riêng biệt được xác định theo các đoạn 8 và 9 của tiêu chuẩn này. Ở một số quốc gia, các nhóm như vậy được gọi là 'Người bản địa' hoặc 'Dân tộc thiểu số' trong bối cảnh của Việt Nam.
2. ESS7 áp dụng bất cứ khi nào có sự hiện diện của người DTTS hoặc khi người DTTS có sự gắn bó chung với khu vực dự án được đề xuất, như được xác định trong quá trình đánh giá môi trường và xã hội. Tiêu chuẩn này áp dụng bất kể cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực và bất kể mức độ tác động. ESS7 cũng được áp dụng dù có hay không các yếu tố dễ bị tổn thương về kinh tế, chính trị hoặc xã hội, mặc dù bản chất và mức độ của tình trạng dễ bị tổn thương sẽ là một biến chính trong việc thiết kế các kế hoạch thúc đẩy tiếp cận công bằng các lợi ích hoặc để giảm thiểu các tác động bất lợi.
3. Trong ESS7, thuật ngữ DTTS được sử dụng theo nghĩa chung, để chỉ một nhóm văn hóa và xã hội có các đặc điểm sau ở các mức độ khác nhau:
4. Tự xác định là thành viên của một nhóm văn hóa bản địa riêng biệt và được các nhóm khác công nhận danh tính này;
5. Gắn bó tập thể với các môi trường sống riêng biệt về mặt địa lý và lãnh thổ mà tổ tiên để lại trong khu vực dự án và các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong môi trường sống và các vùng lãnh thổ này;
6. Có các thể chế văn hóa, xã hội, chính trị theo tập tục khác biệt so với các thể chế của nền văn hóa và xã hội chính thống; hoặc
7. Có ngôn ngữ hoặc phương ngữ riêng, thường khác với ngôn ngữ chính thức của quốc gia hay khu vực.
8. Tiêu chuẩn này cũng áp dụng cho các cộng đồng hoặc nhóm cộng đồng DTTS mà trong thời gian sinh sống của các thành viên trong cộng đồng hoặc nhóm, đã mất đi sự gắn kết tập thể với các môi trường sống riêng biệt hoặc lãnh thổ của tổ tiên trong khu vực dự án, do bị mất việc, xung đột, các chương trình tái định cư của chính phủ, tước đoạt đất, thiên tai hoặc sát nhập lãnh đó vào khu vực đô thị. ESS7 cũng áp dụng cho người dân sống trong rừng, người săn bắn hái lượm, người chăn gia súc hoặc các nhóm du mục khác, tùy thuộc vào việc đáp ứng các tiêu chí trong đoạn 8.
9. Sau khi Ngân hàng Thế giới xác định rằng có sự hiện diện của cộng đồng DTTS hoặc có gắn kết tập thể với khu vực dự án, Bên vay có thể được yêu cầu tìm kiếm thông tin đầu vào từ các chuyên gia để đáp ứng các yêu cầu về tham vấn, lập kế hoạch hoặc các yêu cầu khác của tiêu chuẩn này. Ngân hàng Thế giới có thể áp dụng các quy trình quốc gia trong quá trình sàng lọc dự án để xác định, theo đoạn 8 và 9, các cộng đồng DTTS (vì chúng có thể được đề cập trong bối cảnh quốc gia), với điều kiện các quy trình này đáp ứng các yêu cầu của ESS7.
10. Là điều kiện tiên quyết để phê duyệt dự án đầu tư, ESS7 yêu cầu Cơ quan thực hiện dự án tiến hành tham vấn trên nguyên tắc tự nguyện, trước và được thông tin đầy đủ những người DTTS có khả năng bị ảnh hưởng và thiết lập mô hình hỗ trợ cộng đồng rộng khắp cho dự án và các mục tiêu của dự án. Các mục tiêu chính của ESS7 là:
    * 1. Đảm bảo quá trình phát triển dự án khuyến khích sự tôn trọng hoàn toàn quyền con người, phẩm giá, nguyện vọng, bản sắc, văn hóa và sinh kế dựa vào tài nguyên thiên nhiên của các cộng đồng DTTS.
      2. Tránh các tác động tiêu cực của các dự án đến các cộng đồng DTTS, hoặc khi không thể tránh được, thì giảm thiểu, giảm nhẹ và/hoặc bồi thường cho các tác động đó.
      3. Tăng cường lợi ích và các cơ hội phát triển bền vững cho cộng đồng DTTS theo cách thức dễ tiếp cận, toàn diện và phù hợp về văn hóa.
      4. Cải tiến thiết kế dự án và thúc đẩy sự hỗ trợ của địa phương bằng cách thiết lập và duy trì mối quan hệ liên tục dựa trên tham vấn có ý nghĩa với các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng bởi dự án trong suốt vòng đời của dự án.
      5. Để có được sự đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, trước và được thông tin đầy đủ (FPIC) từ các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng trong ba trường hợp được mô tả trong ESS7.
      6. Công nhận, tôn trọng và bảo tồn văn hóa, kiến ​​thức và tập quán của các cộng đồng DTTS, đồng thời tạo cơ hội cho họ thích ứng với các điều kiện đang thay đổi theo cách thức và khung thời gian phù hợp với họ.
11. Theo ESS7, EMPF này sẽ được áp dụng cho các tiểu dự án, cung cấp hướng dẫn về cách thực hiện sàng lọc sơ bộ về cộng đồng DTTS, đánh giá xã hội, xác định các biện pháp giảm thiểu, giải quyết khiếu nại/khiếu kiện và các vấn đề nhạy cảm về giới và giám sát. Người DTTS sẽ có lợi ích lâu dài thông qua việc đầu tư vào các hợp phần của dự án. Tuy nhiên, họ cũng có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi việc thu hồi đất và/hoặc tái định cư. Các chính sách và kế hoạch hành động cụ thể để giảm thiểu tác động tiềm tàng của việc thu hồi đất và tái định cư sẽ được xây dựng trong quá trình chuẩn bị kế hoạch hành động tái định cư cho từng tiểu dự án .

# HUY ĐỘNG SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

## Tham vấn trong quá trình chuẩn bị dự án

1. Phần này cung cấp một khung thực hiện để đảm bảo rằng người DTTS trong khu vực dự án có cơ hội bình đẳng trong chia sẻ các lợi ích của dự án, việc tham vấn miễn phí, trước và được thông tin đầy đủ cũng như phổ biến thông tin đầy đủ sẽ được thực hiện để đảm bảo họ được tiếp cận và hỗ trợ trên diện rộng. Tham vấn cũng sẽ đảm bảo rằng mọi tác động tiêu cực tiềm tàng được giảm thiểu một cách thích hợp và EMPF sẽ được áp dụng cho tất cả các tiểu dự án. Khung thực hiện cung cấp hướng dẫn về cách thực hiện sàng lọc sơ bộ về các DTTS, đánh giá xã hội, thiết lập EMDP và xác định các biện pháp giảm thiểu được đưa ra để tham vấn, giải quyết khiếu nại, nhạy cảm giới và giám sát.
2. Một trong những mục đích của quá trình tham vấn và các cuộc họp cộng đồng thường xuyên là để thu hút các DTTS tham gia họp tham vấn có ý nghĩa và tích hợp kết quả tham vấn vào thiết kế dự án. Tham vấn sẽ cho phép các DTTS được bày tỏ quan điểm và các mối quan tâm của họ, đồng thời xác nhận các lợi ích tiềm năng của dự án và đảm bảo sự hỗ trợ rộng rãi trong cộng đồng. Đối với dự án, quy trình tham vấn, phù hợp với người DTTS, được thiết kế để đảm bảo tuân thủ ESS7 như mô tả ở các phần sau đây.
3. Tham vấn với các DTTS trong quá trình chuẩn bị dự án tại hiện trường thông qua các cuộc tham vấn dựa trên nguyên tắc tự nguyện, trước và được thông tin đầy đủ nhằm đảm bảo rằng tất cả các hoạt động đề xuất của dự án nhận được sự hỗ trợ rộng rãi của cộng đồng các nhóm DTTS có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của dự án. Để đảm bảo sự tham gia của phụ nữ trong các cuộc họp tham vấn, thảo luận nhóm nhỏ đã được tiến hành vài lần, ở địa điểm thuận tiện nhất, có sự hỗ trợ về dịch giả theo yêu cầu. Các chủ đề được thảo luận bao gồm thông tin về các tác động tiềm tàng của dự án đến văn hóa, phong tục, truyền thống và tập quán sinh kế của người DTTS, hoặc nguồn vốn và kết nối xã hội của họ. Các cơ quan thực hiện dự án sẽ hỗ trợ và cung cấp cơ hội để đối thoại và giải quyết nguyện vọng của cộng đồng DTTS, và xác định các yêu tiên theo phương pháp có sự tham gia.
4. Để thực hiện bước đầu tiên của quá trình tham vấn, các tư vấn an toàn xã hội đã kết hợp với các Ban quản lý dự án tỉnh (PPMU) của tất cả các tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long (Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang) để tổ chức họp với các bên liên quan tại địa phương, gồm Ủy ban Dân tộc tỉnh, chính quyền địa phương, để thảo luận về các tác động (tích cực và tiêu cực) của dự án đến cộng đồng dân tộc thiểu số (cộng đồng người Khmer). Có 04 cuộc họp tham vấn đã được tổ chức với 41 lượt người tham gia. Các cuộc họp tham vấn cũng tập trung thảo luận về các nguyên tắc FPIC đối với người dân tộc thiểu số theo cách nhạy cảm về văn hóa cho các lĩnh vực hoạt động của dự án đề xuất nơi người DTTS sinh sống. Danh sách người tham dự và hình ảnh cuộc họp tham vấn tại các tỉnh/thành phố được trình bày ở **Phụ lục 5**.
5. Tại các cuộc họp này, những người tham gia đã bày tỏ nguyện vọng và mối quan âm của họ đối với việc thực hiện dự án:
6. Chính quyền địa phương ủng hộ dự án và thể hiện sự nhất trí cao đối với yêu cầu ưu tiên đặc biệt cho người Khmer trong EMDP;
7. Về các hoạt động hỗ trợ, người Khmer muốn được học nghề hơn là được hỗ trợ bằng tiền;
8. Đối với năng lực quản lý thực hiện đối với cộng đồng DTTS, mới có một số ít cán bộ phường được đào tạo về các vấn đề DTTS nên để thực hiện kế hoạch một cách hiệu quả, cần phải có các khóa đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ về vấn đề DTTS.
9. Cần lưu ý rằng trong thời gian tham vấn này, do thời gian hạn chế và tác động của dịch COVID-19, các hoạt động tham vấn cho người DTTS bị ảnh hưởng (cộng đồng người Khmer) đã không được thực hiện. EMDP cho từng tỉnh, là kế hoạch sẽ được lập trong quá trình thực hiện dự án, sẽ phản ánh các ý kiến từ người DTTS (người Khmer) bị ảnh hưởng. Các hoạt động tham vấn với người DTTS bị ảnh hưởng nên được thực hiện thông qua thảo luận nhóm với cỡ mẫu nhỏ từ 10 đến 15 người trong quá trình chuẩn bị EMDP cho các tiểu dự án. Những người tham gia được chọn ngẫu nhiên (từ 10 đến 15 người), kết hợp với chọn mẫu có mục đích (theo từng nhóm cụ thể, ví dụ nhóm bị ảnh hưởng, nhóm hưởng lợi) để thu thập thêm ý kiến. Thảo luận nhóm là một phương tiện tham vấn hiệu quả vì nó khuyến khích việc chia sẻ và thảo luận các quan điểm và ý kiến liên quan đến dự án được đề xuất, sau đó tích hợp các phản hồi và nhận xét đó trong dự thảo EMDP.

## Tham vấn người DTTS trong quá trình thực hiện dự án

1. Tiến hành tham vấn người DTTS trong quá trình thực hiện dự án nhằm mục đích thu thập và ghi lại thông tin về nhu cầu và những thách thức cụ thể mà họ đang phải đối mặt và xác định bất kỳ lĩnh vực tiềm năng nào cần bổ sung hoặc các hình thức hỗ trợ khác. Những người được dự án lựa chọn sẽ xây dựng các quy trình và hướng dẫn tham vấn để đảm bảo rằng các cuộc tham vấn được thực hiện tại địa điểm và thời gian phù hợp. Ngoài ra, việc tham vấn cần được tiến hành theo cách thích hợp mà người DTTS có thể tiếp cận cũng như đảm bảo rằng tất cả các nhóm dễ bị tổn thương đều có thể tham gia vào quá trình tham vấn, tạo một môi trường thân thiện và trung thực, không có sự can thiệp hoặc đe dọa từ bên ngoài.
2. Sử dụng tiếng Khmer ngay từ đầu cho các hoạt động tham vấn được khuyến nghị. Quá trình tham vấn phải đảm bảo rằng các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng:
3. hiểu các mục tiêu của dự án;
4. nhận thức được các lợi ích của dự án và tin rằng các lợi ích đó phù hợp với văn hóa của họ;
5. cung cấp đầy đủ cơ hội để xác định các ưu tiên và hạn chế của họ liên quan đến đền bù, tái định cư và các vấn đề môi trường.
6. Trong giai đoạn thực hiện dự án theo SFDP, người DTTS sẽ được tham vấn về tất cả các hoạt động của dự án, là các hoạt động có thể có tác động tích cực hoặc tiêu cực tiềm tàng đến họ. Mọi nỗ lực sẽ được thực hiện để thu hút sự tham gia của cộng đồng người DTTS vào việc lập kế hoạch, thiết kế, thực hiện và giám sát các biện pháp nhằm tăng cường lợi ích từ dự án và tránh các tác động tiêu cực. Bảng 4 gợi ý một quy trình tham vấn có ý nghĩa.

Bảng 4 – Đề xuất các bước tham vấn có ý nghĩa

| **Nhiệm vụ tham vấn** | **Trách nhiệm thực hiện** | **Thời gian** |
| --- | --- | --- |
| Xác định các bên liên quan chính ở cấp tỉnh và cộng đồng bị ảnh hưởng | Tư vấn EMDP | Ngay sau khi các địa điểm của tiểu dự án được xác định |
| Công bố thông tin về tiểu dự án được đề xuất trước cuộc họp khởi động ít nhất 2 tuần | PPMU | Ngay sau khi các địa điểm của tiểu dự án được xác định |
| Họp thông tin ban đầu về Tiểu dự án và các tác động tiềm tàng của nó (có thể tăng gấp đôi buổi thảo luận nhóm tập trung về đánh giá xã hội (SA)) để đảm bảo huy động sớm sự tham gia của các bên liên quan. | Tư vấn EMDP/SA, PPMU, chính quyền xã, huyện và tỉnh | Trước khi hoàn thiện thiết kế tiểu dự án |
| Ghi lại ý kiến của các bên liên quan về đề xuất tiểu dự án ban đầu | Tư vấn EMDP | Trước khi hoàn thiện thiết kế tiểu dự án |
| Chỉnh sửa tiểu dự án và lập EMDP dựa trên kết quả tham vấn ban đầu | Tư vấn EMDP/SA, | Trước khi hoàn thiện thiết kế tiểu dự án |
| Trình bày lại đề xuất tiểu dự án, cùng với EMDP tại cuộc họp tiếp theo | Tư vấn EMDP | Trước khi hoàn thiện thiết kế tiểu dự án |
| Hoàn thiện đề xuất tiểu dự án và EMDP, công bố lại tại địa phương | PPMU | Trước khi thực hiện tiểu dự án |
| Tiến hành các cuộc họp cập nhật tình hình (nếu có thể) ở cấp cộng đồng | Tư vấn EMDP/SA, PPMU, chính quyền xã, huyện và tỉnh | Trong quá trình thực hiện tiểu dự án |

1. Ban quản lý dự án tỉnh (PPMU) sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo sự tham gia của cộng đồng thông qua Ủy ban nhân dân xã, các nhóm/tổ chức đoàn thể cộng đồng, lãnh đạo địa phương và lãnh đạo DTTS, hội phụ nữ và mặt trận tổ quốc và các cơ quan địa phương. Việc mời người dân địa phương tham gia các cuộc họp, bao gồm cả các cuộc họp riêng với phụ nữ, để biết quan điểm của họ về các hoạt động của dự án và xác định những tác động tích cực và tiêu cực của dự án đến cuộc sống của họ là rất cần thiết.
2. PPMU sẽ tổ chức các cuộc họp định kỳ với UBND phường/xã, hội phụ nữ, trưởng thôn và cộng đồng địa phương để đảm bảo rằng tất cả những người có liên quan đều nhận thức đầy đủ và hiểu rõ nội dung của dự án. Mục đích của cuộc tham vấn là sự tham gia có ý nghĩa, theo đó, tham vấn cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng để tác động đến việc thiết kế tiểu dự án nhằm giảm thiểu các tác động bất lợi, tối ưu hóa các tác động tích cực và tác động đến việc lựa chọn các biện pháp giảm thiểu. Họ cũng được cung cấp thông tin về Cơ chế giải quyết khiếu nại của dự án để giải quyết các khiếu nại phát sinh. Các cuộc họp này sẽ được lên kế hoạch và các PPMU sẽ phối hợp với Ủy ban Dân tộc ở cấp tỉnh hoặc/và các cán bộ phụ trách DTTS ở huyện để đảm bảo rằng tất cả các tác động đều được xác định và giải quyết.
3. Thông qua quá trình tham vấn, các PPMU sẽ thông báo cho người DTTS về các quyền của họ, quy mô của dự án và các tác động tiềm tàng đối với sinh kế, môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Khi có sự khác biệt hoặc xung đột giữa cộng đồng DTTS và các cơ quan thực hiện dự án, các PPMU cần phối hợp với các hòa giải viên (thường là một ủy ban hòa giải[[5]](#footnote-6)) đưa ra phương pháp hòa giải và thương lượng để giải quyết những khác biệt đó. Đàm phán dựa trên sự tôn trọng lẫn nhau về sự khác biệt văn hóa, thảo luận về vấn đề này với các đại diện hợp pháp của cộng đồng DTTS, cho phép có đủ thời gian để đưa ra quyết định, sẵn sàng thỏa hiệp và ghi lại kết quả. Nếu không chứng minh được sự ủng hộ rộng rãi của cộng đồng DTTS đối với các hoạt động của tiểu dự án hoặc dự án, Ngân hàng Thế giới sẽ không tài trợ cho các hoạt động đó. Các bằng chứng này bao gồm toàn bộ quá trình: mời họp (bản in thông báo, tin trên đài phát thanh, v.v.); danh sách và chữ ký của người tham gia/người tham dự có đại diện là phụ nữ; ảnh; bản tóm tắt các cuộc thảo luận; các mối quan tâm được đặt ra và các giải pháp thay thế đáp ứng nguyện vọng của địa phương.
4. Cần lưu ý rằng nhiều DTTS ở Việt Nam, đặc biệt là phụ nữ và người cao tuổi, có kỹ năng đọc tiếng Việt còn hạn chế. Trình độ học vấn và khả năng đọc viết của các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng sẽ được xác định thông qua đánh giá tác động xã hội. Các phương pháp này kết hợp các phương tiện truyền thông phù hợp với văn hóa và giới sẽ được sử dụng để loại bỏ các rào cản giao tiếp. Điều này có thể bao gồm dịch tài liệu sang tiếng dân tộc, sử dụng phiên dịch trong các cuộc họp cộng đồng, sử dụng nhiều hơn các phương pháp giao tiếp với giáo cụ trực quan đối với cộng đồng DTTS có tỷ lệ mù chữ cao hoặc trình độ học vấn thấp, và tổ chức các cuộc họp cho nữ giới và nam giới riêng theo truyền thống văn hóa địa phương ở những nơi cần thiết.

## Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được thông tin trước và đầy đủ (FPIC)

1. Không có định nghĩa được chấp nhận rộng rãi về FPIC cho các mục đích của ESS này, FPIC được thiết lập như sau:
2. FPIC được áp dụng trong thiết kế dự án, tổ chức thực hiện và các kết quả dự kiến ​​liên quan đến rủi ro và tác động đối với các Cộng đồng DTTS tại địa phương bị ảnh hưởng;
3. FPIC xây dựng dựa trên và mở rộng quá trình tham vấn có ý nghĩa được mô tả trong ESS10 và trong các phần trên, và sẽ được thiết lập thông qua thảo thuận thiện chí giữa các Cơ quan thực hiện dự án và các Cộng đồng dân tộc thiểu số địa phương bị ảnh hưởng;
4. FPIC chỉ được áp dụng cho các tiểu dự án thuộc SFDP, nó có thể chỉ vì “tác động tiêu cực đến đất đai và tài nguyên thiên nhiên thuộc sở hữu truyền thống hoặc sử dụng hoặc chiếm hữu theo tập quán”. Các tác động đó sẽ được nêu cụ thể trong Đánh giá tác động xã hội. Các bước cần thiết để thực hiện đánh giá xã hội được nêu trong **Bảng 5**dưới đây .

Bảng 5 – Đề xuất các bước đánh giá xã hội

| **Nhiệm vụ đánh giá xã hội** | **Trách nhiệm thực hiện** | **Thời gian** |
| --- | --- | --- |
| Sàng lọc cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của dự án | Tư vấn EMDP/SA, chuyên gia xã hội của PPMU, tham vấn với WB và các chuyên gia trong nước và địa phương về cộng đồng DTTS | Ngay sau khi khu vực tiểu dự án được xác định |
| Thu thập dữ liệu thứ cấp về cộng đồng DTTS trên địa bàn tỉnh | Tư vấn EMDP/SA |  |
| Thảo luận nhóm tập trung (Tham vấn ban đầu) để phân tích các tác động tiêu cực tiềm tàng, mức độ và khả năng xảy ra của chúng (tại khu vực tiểu dự án) | Tư vấn EMDP/SA, Chuyên gia xã hội của Dự án, Chính quyền xã, huyện và tỉnh | Ngay sau khi khu vực tiểu dự án được xác định |
| Phỏng vấn giám sát hộ (bán cấu trúc) để hiểu các tác động ở cấp hộ gia đình | Tư vấn EMDP/SA | Trước khi hoàn thành Tiểu dự án |
| Thảo luận nhóm tập trung để xác nhận các tác động bất lợi và bắt đầu thảo luận về EMDP (giảm thiểu) (tại các khu vực của tiểu dự án) | Tư vấn EMDP/SA, Chuyên gia xã hội của Dự án, | Trước khi hoàn thành Tiểu dự án |
| Chuẩn bị báo cáo Đánh giá xã hội cấp tỉnh | Tư vấn EMDP/SA, Chuyên gia xã hội của Dự án, | Trước khi hoàn thành Tiểu dự án |

1. Theo yêu cầu trong ESS7, dự án phải đảm bảo việc thực hiện tham vấn tự nguyện, trước và được thông tin đầy đủ, thúc đẩy sự tham gia của các DTTS trong việc ban hành thông tin trong toàn bộ vòng đời của tiểu dự án. Mục đích của việc thực hiện tham vấn tự nguyện, trước và được thông tin đầy đủ là để xác định xem các hoạt động của tiểu dự án, là cái có thể gây ra tác động, có nhận được sự hỗ trợ dông đảo từ cộng đồng hay không. Trong trường hợp tiểu dự án có các tác động tiêu cực, điều quan trọng là cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng phải hiểu đầy đủ và rõ ràng về các tác động tiềm tàng đó để họ có thể đưa ra ý kiến thiết thực về cách tránh/giảm nhẹ/giảm thiểu những tác động đó và các thỏa thuận bồi thường trong trường hợp một tác động tiêu cực không thể tránh khỏi.
2. Cộng đồng DTTS cần xác định đại diện thích hợp của họ. Đây là những cá nhân được hầu hết cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng coi là cơ quan hợp pháp thay mặt họ đưa ra quyết định ủng hộ tập thể. Các đại diện có thể được chọn thông qua một quy trình phù hợp với văn hóa của cộng đồng DTTS tương ứng, chẳng hạn như thông qua trưng cầu dân ý hoặc hình thức hội họp, hoặc họ có thể là trưởng bộ lạc hoặc hội đồng trưởng lão.
3. **Bảng 6**dưới đây cung cấp từng bước hướng dẫn về làm thế nào để có được sự đồng thuận đối với tiểu dự án.

Bảng 6 – Đề xuất các bước thực hiện FPIC

| **Nhiệm vụ FPIC** | **Trách nhiệm thực hiện** | **Thời gian** |
| --- | --- | --- |
| Xác định các bên liên quan chính ở cấp tỉnh và cộng đồng bị ảnh hưởng | Tư vấn EMDP | Ngay sau khi các khu vực của tiểu dự án được xác định |
| Công bố thông tin về tiểu dự án được đề xuất ít nhất 2 tuần trước cuộc họp khởi đầu | PPMU | Ngay sau khi các khu vực của tiểu dự án được xác định |
| Họp thông tin ban đầu về Tiểu dự án và các tác động tiềm tàng của nó. Nếu những tác động này yêu cầu FPIC, thì cuộc họp sẽ được thực hiện để (1) xác định cách thức có được sự đồng thuận đông đảo của cộng đồng, (2) xác định xem các cuộc đàm phán thiện chí sẽ được tiến hành như thế nào | Tư vấn EMDP/SA, PPMU, chính quyền xã, huyện và tỉnh | Trước khi hoàn thiện thiết kế tiểu dự án |
| Ghi lại ý kiến của các bên liên quan về đề xuất ban đầu cho tiểu dự án và kế hoạch | Tư vấn EMDP | Trước khi hoàn thiện thiết kế tiểu dự án |
| Các bước bổ sung tiếp theo cuộc đàm phán thiện chí đã được thống nhất trong cuộc họp khởi đầu, nếu được yêu cầu. | Tư vấn EMDP/SA, PPMU, chính quyền xã, huyện và tỉnh |  |
| Chỉnh sửa tiểu dự án và chuẩn bị EMDP dựa trên kết quả các cuộc đàm phán thiện chí | Tư vấn EMDP/SA, | Trước khi hoàn thiện thiết kế tiểu dự án |
| Trình bày lại đề xuất của tiểu dự án, và EMDP tại cuộc họp tiếp theo và xác nhận đồng tình ủng hộ tiểu dự án. | Tư vấn EMDP/SA, PPMU, chính quyền xã, huyện và tỉnh | Trước khi hoàn thiện thiết kế tiểu dự án |
| Hoàn thiện đề xuất tiểu dự án, và EMDP, công bố lại tại địa phương và trình bày tại các sự kiện (ví dụ như các cuộc họp ủy ban được chỉ định, họp người cao tuổi, họp trưng cầu dân ý của cộng đồng) để đảm bảo sự ủng hộ tập thể (FPIC) | Tư vấn EMDP/SA, PPMU, chính quyền xã, huyện và tỉnh | Trước khi thực hiện tiểu dự án |
| Tiến hành các cuộc họp tiếp theo (nếu có thể) ở cấp cộng đồng | PPMU, chính quyền xã, huyện và tỉnh, và nhà thầu | Trong quá trình thực hiện Tiểu dự án |

1. Kết quả tham vấn cần được cung cấp cho các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng để cả nhóm nghiên cứu và người DTTS cùng đánh giá kết quả và điều chỉnh các hành động đã được đề xuất, nếu cần. Cung cấp kết quat tham vấn có vai trò quan trọng, đặc biệt đối với các trường hợp đã xác định được tác động tiêu cực đến cộng đồng DTTS (từ đánh giá xã hội) và đã được thảo luận với người DTTS trong quá trình tham vấn. Việc cung cấp thông tin phản hồi cho những người bị ảnh hưởng có thể dưới hình thức các cuộc họp cộng đồng - được tiến hành theo cách tương tự như tiêu chuẩn FPIC.
2. Các thỏa thuận đạt được giữa Cơ quan Thực hiện Dự án và Cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng tại địa phương sẽ được mô tả, trong đó các hành động cần thiết để hoàn thành các thỏa thuận sẽ được đưa vào ESCP. Trong quá trình thực hiện, các Cơ quan Thực hiện Dự án sẽ đảm bảo rằng các hành động cần thiết được thực hiện và các lợi ích đã thỏa thuận hoặc các cải tiến đối với dịch vụ được cung cấp để duy trì sự ủng hộ đối với dự án của Cộng đồng DTTS tại địa phương.

# CÔNG KHAI THÔNG TIN

1. Khung chính sách dân tộc thiểu số (EMPF) sẽ được cung cấp cho các nhóm DTTS bị ảnh hưởng bằng hình thức, cách thức và ngôn ngữ thích hợp. Các giai đoạn khác nhau của dự án bao gồm thiết kế, khởi động, thực hiện, giám sát và đánh giá và hoàn thành thực hiện sẽ được công bố và/hoặc truyền thông trong suốt chu kỳ dự án.

## Công bố EMDF

1. Việc công khai EMPF cùng với các tài liệu MTXH khác (RPF, ESCP, SEP, ESMF và LMP) sẽ được thực hiện trên cả trang web của Ngân hàng Thế giới và trang web của Bên vay. Công khai đến càng nhiều bên liên quan càng tốt. PPMU sẽ công bố thông qua các cách sau: (i) trên trang web của mình, (ii) cung cấp các bản sao tại văn phòng của mình và các văn phòng ở UBND xã/phường tương ứng, và (iii) cung cấp các bản sao tại các địa điểm cộng đồng mà cộng đồng DTTS và các bên liên quan khác có thể tiếp cận được.
2. Các phát hiện và khuyến nghị chính của EMPF, đặc biệt là về nhu cầu đưa EMPF vào các lợi ích của dự án, sẽ được đưa vào trong các hoạt động tiếp cận đang diễn ra ở cấp địa phương và sẽ được nhân rộng hơn nữa trong giai đoạn thực hiện, trước khi bắt đầu triển khai các hoạt động liên quan tại các nơi các có các đối tượngbị ảnh hưởng, với nỗ lực chia sẻ và thu thập ý kiến về EMPF và các biện pháp nhằm tăng cường lợi ích cho các DTTS của nó. EMPF sẽ được phê duyệt bởi các UBND tỉnh tương ứng và được Ngân hàng Thế giới thông qua. Đối với bất kỳ thay đổi nào được thực hiện đối với các công cụ này sau khi công bố, quy trình công bố thông tin cũng được thực hiện tương tự.
3. EMPF bằng tiếng Việt được công bố công khai vào ngày XXX, 2020 . Bản tiếng Anh cũng đã được công khai trên trang web của Ngân hàng Thế giới vào XXX, 2020.

## Chuẩn bị Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số (EMDP)

1. Về việc chuẩn bị các EMDP trong quá trình thực hiện dự án, sau khi được Ngân hàng chấp nhận, EMDP sẽ được công bố tại địa phương ở một nơi dễ tiếp cận và dưới hình thức và ngôn ngữ/cách giao tiếp dễ hiểu đối với người DTTS cũng như các bên liên quan khác của dự án. Bản sao của EMDP (bằng tiếng Việt và tiếng DTTS, nếu cần) sẽ được niêm yết tại các văn phòng của UBND xã/phường và/hoặc ở những nơi mà cộng đồng DTTS có thể tiếp cận được. EMDP cũng sẽ được công bố trên cả trang web của Ngân hàng Thế giới và trang web của PPMU.
2. Trước khi công bố, với bản dịch sang ngôn ngữ địa phương, EMDP sẽ được phê duyệt bởi các UBND tỉnh tương ứng và được Ngân hàng Thế giới xác nhận. Đối với bất kỳ thay đổi nào được thực hiện đối với công cụ này sau khi công bố, quy trình công bố thông tin cũng được thực hiện tương tự.
3. Các ý kiến của người DTTS thu thập được trong các cuộc họp tham vấn sẽ được ghi vào biên bản cuộc họp. Đồng thời, nội dung của tất cả các cuộc họp thường kỳ giữa các PPMU và lãnh đạo hoặc đại diện người DTTS sẽ được ghi lại. Tất cả các mối quan tâm của những người liên quan sẽ được ghi lại theo cách này để tích hợp chúng vào quá trình lập kế hoạch cho dự án và được sử dụng trong quá trình thực hiện để điều chỉnh các hoạt động của dự án. Bất kỳ mối quan tâm, yêu cầu hoặc khiếu nại nào được nêu ra trong các cuộc họp hoặc các cuộc tham vấn khác sẽ được ghi lại theo cách tương tự.
4. Theo yêu cầu của Ngân hàng, các EMDP phải được công bố tại địa phương ở cấp tỉnh, huyện và xã. Bản tiếng Việt của EMDP sẽ được công bố trên trang web của PPMU sau khi được Ngân hàng Thế giới thông qua và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Bản cứng của EMDP sẽ được lưu trữ và công khai rộng rãi ở cấp tỉnh, huyện và xã. Bản tiếng Anh sẽ được công bố công khai trên trang web của Ngân hàng Thế giới sau khi Ngân hàng đã thông qua.

# HƯỚNG DẪN LẬP VÀ THỰC HIỆN EMDP

1. EMDP cần được xây dựng dựa trên đánh giá xã hội và tham vấn với cộng đồng DTTS trong vùng dự án. Tham vấn đóng vai trò quan trọng đối với việc chuẩn bị EMDP vì nó cung cấp cho các nhóm DTTS (cả những người có khả năng bị ảnh hưởng và không bị ảnh hưởng bởi các tiểu dự án) cơ hội tham gia vào việc lập kế hoạch và thực hiện các tiểu dự án. Quan trọng hơn, nó giúp xác định tác động bất lợi tiềm tàng, nếu có, gây ra bởi tiểu dự án, lên các hoạt động tạo thu nhập và sinh kế của người DTTS, từ đó cho phép đề ra các biện pháp thích hợp về cách để tránh, giảm nhẹ và giảm thiểu tác động bất lợi. Tham vấn cũng nhằm đảm bảo người DTTS có cơ hội trình bày rõ ràng, dựa trên hiểu biết của họ về các tiểu dự án/mục tiêu dự án, nhu cầu của họ đối với các hỗ trợ từ dự án liên quan đến mục tiêu dự án/các hoạt động của dự án. Toàn bộ quá trình xây dựng EMDP dựa trên nghiên cứu đã được thực hiện, đối với các dự án do Ngân hàng tài trợ, trong đánh giá xã hội.
2. Khi thực hiện tham vấn, ngôn ngữ sử dụng cần phù hợp với văn hóa và kiến ​​thức của các nhóm DTTS. Tham vấn tiêng đối với các nhóm DTTS cần được thực hiện để đảm bảo rằng người dân được bày tỏ ý kiến một cách thoải mái. Phương pháp, hình thức, nội dung, thời gian, địa điểm tham vấn cần phù hợp với văn hóa của cộng đồng DTTS, và thuận lợi để người DTTS có thể tham gia.
3. EMDP cho mỗi tỉnh sẽ cần có bản đồ vị trí của các cộng đồng DTTS và các hoạt động của tiểu dự án, bao gồm vị trí của các lán trại công nhân và các công trình phụ trợ để giúp đảm bảo rằng tất cả các tác động và rủi ro tiềm tàng đối với cộng đồng DTTS được xác định/đánh giá.

## Sàng lọc

1. Bước đầu tiên, sàng lọc, sẽ xác nhận được sự hiện diện của các cộng đồng DTTS trong khu vực dự án và các rủi ro liên quan đến sự can thiệp của dự án. Quá trình sàng lọc sẽ dựa trên sự tham vấn của các cán bộ địa phương (ví dụ UBDT) và các chuyên gia học thuật có liên quan (ví dụ như làm việc trong các Viện Quốc gia và Khoa Nhân học của các trường Đại học). Nếu việc sàng lọc xác nhận sự hiện diện của người DTTS trong khu vực dự án, dự án sẽ đánh giá các vấn đề xã hội và môi trường, trực tiếp và gián tiếp và tạm thời hoặc lâu dài, ảnh hưởng đến cộng đồng DTTS trong khu vực dự án. Việc sàng lọc sẽ kiểm tra những điều sau (chi tiết trong **Phụ lục 3**):

* Tên các dân tộc trong xã
* Tổng số người DTTS của xã
* Tỷ lệ người DTTS trong xã
* Số lượng và tỷ lệ hộ DTTS sống trong vùng ảnh hưởng của Tiểu dự án được đề xuất.

## Đánh giá xã hội (SA)

***Mục đích của Đánh giá xã hội***

1. Đánh giá xã hội (SA), cho các mục tiêu ESS7 của Ngân hàng, là một nghiên cứu nhằm tìm hiểu xem các hoạt động dự án dự kiến trong một tiểu dự án do Ngân hàng tài trợ sẽ ảnh hưởng như thế nào đến sinh kế, đất đai và văn hóa của người DTTS hiện diện trong khu vực tiểu dự án. Mục đích của SA là để đảm bảo nếu có bất kỳ tác động bất lợi tiềm tàng nào do tiểu dự án gây ra, thì phải đưa ra các biện pháp thích hợp (trước khi thực hiện tiểu dự án) để tránh, giảm thiểu, giảm nhẹ các tác động bất lợi tiềm tàng đó hoặc để bồi thường cho tác động không thể tránh khỏi. SA cũng nhằm mục đích xem xét, dựa trên sự hiểu biết về các đặc điểm văn hóa, kinh tế, xã hội của cộng đồng DTTS, các hoạt động phát triển khả thi mà dự án có thể thực hiện (liên quan đến mục tiêu/mục đích của dự án) để đảm bảo người DTTS trong khu vực tiểu dự án nhận được các lợi ích kinh tế - xã hội phù hợp với văn hoá của họ. Chi tiết về Đánh giá Xã hội theo các mục tiêu của ESS7 được trình bày trong **Phụ lục 2.**

***Các phương pháp áp dụng cho Đánh giá xã hội***

1. Nói một cách ngắn gọn, đánh giá xã hội là một chuỗi các hoạt động được lên kế hoạch và thực hiện một cách cẩn thận để đạt được kết quả như được nêu trong phần Mục đích ở trên. Quan trọng nhất đối với việc SA là quá trình tham vấn được thực hiện với người DTTS trong khu vực tiểu dự án để thu thập thông tin liên quan, phân tích dữ liệu và viết báo cáo EMDP. Tham vấn nên được thực hiện bằng các cuộc họp với người DTTS, được thực hiện vào các thời điểm khác nhau trong 1 chu kỳ của tiểu dự án để đảm bảo các tác động tiềm tàng được dự báo chính xác nhất có thể. Để đảm bảo đạt được thông lệ tốt, EMDP sẽ được chuẩn bị dựa trên đánh giá xã hội và tham vấn dựa tự nguyện, trước, được thông tin đầy đủ để đảm bảo rằng tiểu dự án sẽ cung cấp các lợi ích phù hợp về mặt văn hóa cho người DTTS. Người DTTS được tham vấn cần được cung cấp thông tin chính xác và đầy đủ về các tiểu dự án trước khi tiến hành tham vấn. Ngoài ra, các tác động tiềm tàng, nếu có thể được dự kiến ​​bởi chủ dự án, cần được thông báo cho cộng đồng DTTS để giúp họ hiểu bản chất và mức độ tác động của tiểu dự án đến hoạt động tạo thu nhập và sinh kế của họ. Chi tiết xem trong Đoạn 79 - Mục 5.2.
2. Cần áp dụng các phương pháp tham vấn phù hợp, cụ thể cho từng nhóm dân tộc thiểu số để thu được các ý kiến xác đáng và đáng tin cậy từ người DTTS được tham vấn. Khi tham vấn, cần đặc biệt chú ý đến các nhóm dễ bị tổn thương, đặc biệt là những người nghèo, người không có đất, người già, phụ nữ và trẻ em. Điều quan trọng là phải nhận được sự hỗ trợ rộng rãi của cộng đồng đối với việc thực hiện tiểu dự án trước khi tiểu dự án được thẩm định để thực hiện.

***Thu thập và phân tích dữ liệu***

1. Có hai loại dữ liệu cần được thu thập để đánh giá xã hội khi thực hiện một tiểu dự án. Dữ liệu sẵn có về dân số DTTS bị ảnh hưởng/mục tiêu là dữ liệu thứ cấp. Những dữ liệu này có thể lấy từ các báo cáo của chính quyền địa phương, niên giám thống kê, sách, báo và tạp chí bình duyệt. Nhóm đánh giá xã hội (hoặc cán bộ thích hợp đã được đào tạo của PMU địa phương hoặc các chuyên gia tư vấn) nên kiểm tra xem dữ liệu thứ cấp đó có sẵn có không để tránh việc thu thập dữ liệu nhiều lần. Kinh nghiệm cho thấy dữ liệu cụ thể ở cấp hộ gia đình thường không có sẵn. Do đó, dữ liệu sơ cấp nên được thu thập từ những người bị ảnh hưởng trong các cuộc điều tra/thăm hộ gia đình hoặc thông qua thảo luận nhóm tập trung bằng các kỹ thuật phỏng vấn thích hợp. Ngoài ra, do số lượng người bị ảnh hưởng thường là ít, các cuộc thảo luận nhóm tập trung (FDGs) nên được áp dụng để thu thập thông tin.
2. Khi thực hiện đánh giá xã hội để xây dựng EMDP, các thông tin sau đây cần được thu thập từ cả nguồn thứ cấp và nguồn sơ cấp:
3. Dữ liệu kinh tế - xã hội chung về dân số của người DTTS có khả năng bị ảnh hưởng, nêu rõ các dữ liệu nhân khẩu học chính, gồm thành phần hộ gia đình, dữ liệu (theo giới) về nguồn thu nhập và nghề nghiệp, giáo dục, tình trạng sức khỏe, v.v.
4. Các đặc điểm văn hóa chính của các nhóm DTTS;
5. Các loại hoạt động tạo thu nhập, bao gồm các nguồn thu nhập của từng thành viên trong hộ gia đình, thời vụ lao động, bao gồm đất đai và tài sản sản xuất.
6. Các thiên tai hàng năm có thể ảnh hưởng đến sinh kế và khả năng thu nhập của họ;
7. Nguồn lực chung, hệ thống sản xuất và sinh kế, hệ thống tài sản sở hữu mà người DTTS có thể dựa vào;
8. Quan hệ cộng đồng (vốn xã hội, quan hệ họ hàng, mạng xã hội…)
9. Tác động tiềm tàng (tích cực và bất lợi) của các tiểu dự án đối với sinh kế của họ.
10. Nguyện vọng của người DTTS đối với các hỗ trợ từ các hoạt động phát triển được tài trợ bởi dự án (Đánh giá nhu cầu).
11. Việc đánh giá là một thử thách, có thể đơn giản hoặc phức tạp, tùy thuộc vào loại dữ liệu thu thập được và mức độ phức tạp của dữ liệu, cũng như kỹ năng phân tích dữ liệu có sẵn từ nhóm đánh giá xã hội. Gợi ý là nên thực hiện dữ liệu định tính nên được thu thập và phân tích để củng cố các kết quả đánh giá xã hội. Phân tích định lượng cần được xem xét trước và chỉ nên được thực hiện khi có sự hỗ trợ của các nhân viên đã được đào tạo và các chuyên gia tư vấn độc lập.

***Báo cáo***

1. Một bản đánh giá xã hội độc lập, gồm tất cả các thông tin được đề cập ở trên và được nêu trong ESS7, sẽ được chuẩn bị và đính kèm vào EMDP cho mỗi tỉnh.

## Xây dựng EMDP

1. Các PPMU hoặc với sự hỗ trợ của các chuyên gia tư vấn xã hội sẽ tuân thủ các bước sau để chuẩn bị EMDP cho các tỉnh có đồng bào DTTS bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của dự án. Mỗi EMDP phải chứa các yếu tố và khía cạnh như được đề xuất trong ​​ESS7 của Ngân hàng. Mức độ sâu, rộng của EMDP có thể khác nhau tùy thuộc vào bản chất của các tác động của dự án và các hoạt động phát triển được đề xuất – như đã được thống nhất với những người DTTS được tham vấn. Phiên bản cuối cùng của EMDP, đã tích hợp ý kiến phản hồi cuối cùng từ cộng đồng DTTS được tham vấn, phải được công bố - theo yêu cầu của ESS7. Chi tiết về phác thảo của EMDP trược trình bày trong **Phụ lục 4**của EMPF này.

## Thủ tục xem xét và phê duyệt EMDP

1. Sau khi hoàn thành việc chuẩn bị EMDP cho một tiểu dự án, các PPMU cần trình WB xem xét và phê duyệt. Ngân hàng có thể yêu cầu sửa đổi và cập nhật EMDP. Khi có nghi ngờ hoặc cần hỗ trợ kỹ thuật trong việc chuẩn bị EMDP, cần liên hệ với nhóm chuyên trách của WB để được hỗ trợ kịp thời.
2. EMDP, sau khi được Ngân hàng chấp nhận, cần phải được công bố trước khi UBND tỉnh thẩm định/phê duyệt tiểu dự án.

## Nội dung chính của EMDP

1. Trong hầu hết các trường hợp, EMDP bao gồm các yếu tố sau:
2. Bản tóm tắt về Đánh giá xã hội mục tiêu, bao gồm khung pháp lý và thể chế hiện hành và dữ liệu nền.
3. Bản tóm tắt kết quả cuộc tham vấn cộng đồng DTTS có ý nghĩa phù hợp. Nếu dự án liên quan đến ba trường hợp được nêu trong đoạn 24 của ESS7, thì áp dụng quá trình FPIC được thực hiện với cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng trong quá trình chuẩn bị dự án.
4. Khung tham vấn có ý nghĩa phù hợp với đồng bào DTTS trong quá trình thực hiện dự án.
5. Các biện pháp đảm bảo đồng bào DTTS nhận được các lợi ích kinh tế và xã hội phù hợp với văn hóa và nhạy cảm giới và các bước thực hiện các biện pháp đó. Nếu cần, có thể yêu cầu thực hiện các các biện pháp nâng cao năng lực cho các cơ quan thực hiện dự án.
6. Các biện pháp để tránh, giảm thiểu, giảm nhẹ hoặc bồi thường cho đồng bào DTTS cho bất kỳ tác động tiêu cực tiềm tàng nào đã được xác định trong đánh giá xã hội và các bước thực hiện biện pháp.
7. Dự toán chi phí, kế hoạch tài chính, lịch trình, vai trò và trách nhiệm thực hiện EMDP.
8. Các thủ tục dễ tiếp cận và phù hợp với dự án để giải quyết các khiếu nại của đồng bào DTTS bị ảnh hưởng phát sinh từ việc thực hiện dự án, như được mô tả trong đoạn 35 của ESS7 và trong ESS10.
9. Các cơ chế và tiêu chuẩn phù hợp với dự án để theo dõi, đánh giá và báo cáo về việc thực hiện EMDP, bao gồm cả các cách để xem xét thông tin đầu vào từ đồng bào DTTS bị ảnh hưởng bởi dự án trong các cơ chế đó.

# TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Việc thực hiện các hoạt động phát triển DTTS cần có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức địa phương, quốc gia, tỉnh, huyện và xã. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh (UBND tỉnh) của từng tỉnh dự án sẽ chịu trách nhiệm tổng thể cho việc thực hiện kế hoạch hành động DTTS cụ thể cho tiểu dự án của tỉnh mình.
2. PPMU phối hợp với Ban Dân tộc (thuộc UBND tỉnh) điều phối thực hiện dự án. Các PPMU chịu trách nhiệm thực hiện tổng thể các EMDP được lập cho dự án và đảm bảo rằng tất cả các bên liên quan của dự án đều hiểu mục đích của EMPF và cách thức chuẩn bị và phê duyệt EMDP cho mỗi tiểu dự án trước khi thực hiện. Các PPMU cũng chịu trách nhiệm đảm bảo thực hiện hiệu quả EMDP, bao gồm giám sát và đánh giá việc thực hiện EMDP.
3. Các PPMU có trách nhiệm bố trí nhân lực và ngân sách phù hợp - đủ để thực hiện EMDP. Trong trường hợp người DTTS bị ảnh hưởng do thu hồi đất, để được phép thi công, việc bồi thường, hỗ trợ cho các DTTS bị ảnh hưởng sẽ được giải quyết thông qua (các) Kế hoạch hành động tái định cư (RAP) có liên quan được chuẩn bị cho tiểu dự án phù hợp với Khung chính sách tái định cư (RPF) của dự án.
4. Khi bắt đầu thực hiện dự án, các cán bộ PPMU sẽ được cung cấp các khóa đào tạo chuyên sâu để giúp họ có thể thực hiện sàng lọc các cộng đồng DTTS trong khu vực tiểu dự án. Khi năng lực của địa phương không đủ để chuẩn bị EMDP, các chuyên gia tư vấn đủ năng lực có thể được huy động để hỗ trợ PPMU xây dựng EMDP cho các tiểu dự án. EMDP được lập phải tuân thủ EMPF.
5. Trách nhiệm chuẩn bị và thực hiện EMDP như sau:
6. Trách nhiệm chung trong việc xây dựng và thực hiện EMPF thuộc về Ban quản lý các dự án nông nghiệp (APMB) thuộc Bộ NN & PTNT. Các APMB có trách nhiệm thuê tư vấn phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan như Bộ/Sở cấp trung ương; Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện/thị xã có liên quan đến dự án và các cộng đồng bị ảnh hưởng để chuẩn bị EMPF. EMPF này sẽ được đệ trình lên WB để xem xét và phê duyệt cho toàn bộ các tỉnh dự án.
7. EMDP của mỗi tiểu dự án sẽ được thực hiện bởi tư vấn xã hội do địa phương thuê dựa trên các nguyên tắc của EMPF được lập ở trên. Các UBND tỉnh sẽ chịu trách nhiệm phê duyệt và thực hiện EMDP sau khi WB có thư không phản đối cho EMDP.
8. Ngân sách chuẩn bị EMDP của các tiểu dự án cấp tỉnh sẽ được lấy từ vốn đối ứng của địa phương.

# CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

1. Các cơ chế khiếu nại trong Dự án sẽ có hai cấp: một cấp nội bộ cho các cộng đồng liên quan và cơ chế khác, liên quan đến bên hòa giải thứ ba/độc lập. Đối với mỗi tỉnh Dự án, Ban giải quyết khiếu nại sẽ được thành lập từ cấp thôn/huyện đến cấp tỉnh, được xây dựng với cơ cấu hiện có gồm các ban, ngành đoàn thể liên quan, phụ nữ và đại diện dân tộc. Ở cấp thôn bản, đồng quản lý cộng đồng sẽ tích hợp vào các cơ chế khiếu nại hiện có, là các cơ chế được chủ trì bởi người cao tuổi và/hoặc lãnh đạo tinh thần/bộ lạc chủ trì và được chấp nhận rộng rãi bởi cộng đồng địa phương, đặc biệt là các nhóm dân tộc thiểu số.
2. Cơ chế giải quyết khiếu nại sẽ được áp dụng cho những cá nhân hoặc nhóm bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp bởi Dự án, cũng như những người có thể quan tâm đến Dự án và/hoặc có khả năng ảnh hưởng đến kết quả Dự án - cả tích cực hoặc tiêu cực. Dự án sẽ cung cấp đào tạo và hỗ trợ để củng cố các cấu trúc hiện có này nhằm giải quyết hiệu quả và tập trung các khiếu nại có thể phát sinh trong quá trình thực hiện dự án. Tất cả các khiếu nại và khiếu kiện phải được PPMU lập thành văn bản hợp lệ, có bản sao gửi đến cấp xã và cấp huyện.
3. Nếu người DTTS bị ảnh hưởng không hài lòng với quy trình, biện pháp bồi thường hoặc giảm thiểu, hoặc với bất kỳ vấn đề nào khác, bản thân người DTTS hoặc đại diện của họ hoặc trưởng thôn có thể khiếu nại lên UBND tỉnh hoặc PPMU theo cơ chế giải quyết khiếu nại được thiết lập trong EMDP. Tất cả các khiếu nại sẽ được giải quyết kịp thời và theo cách phù hợp với văn hóa của đồng bào DTTS bị ảnh hưởng. Mọi chi phí liên quan đến khiếu nại của người DTTS đều được miễn đối với người DTTS khiếu nại. PPMU và tư vấn giám sát độc lập chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ giải quyết khiếu nại của người DTTS. Mọi trường hợp khiếu nại phải được ghi trong hồ sơ dự án của PPMU và được xem xét thường xuyên bởi tư vấn giám sát độc lập.
4. Cơ chế giải quyết khiếu nại được thiết lập tuân theo pháp luật của Việt Nam. Các bước trong cơ chế giải quyết khiếu nại và khiếu kiện gồm:

***Cấp thứ nhất – UBND xã***

* Một người bị ảnh hưởng có thể gửi khiếu nại của mình đến Bộ phận một cửa[[6]](#footnote-7) thuộc Ủy ban nhân dân xã (UBND xã), bằng văn bản hoặc bằng lời nói. Thành viên UBND xã tại Bộ phận Một cửa có trách nhiệm thông báo cho lãnh đạo UBND xã về việc khiếu nại để giải quyết. Chủ tịch UBND xã sẽ gặp riêng những người bị ảnh hưởng nặng và sẽ giải quyết khiếu nại trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại. Ban thư ký UBND xã có trách nhiệm lập hồ sơ và lưu hồ sơ tất cả các khiếu nại do UBND xã xử lý.

***Cấp thứ hai – UBND huyện***

* Nếu sau 30 ngày mà hộ bị ảnh hưởng có khiếu nại không nhận được phản hồi từ UBND xã, hoặc nếu họ không hài lòng với kết quả giải quyết khiếu nại, thì người bị ảnh hưởng có thể gửi khiếu nại của mình bằng văn bản hoặc bằng lời nói cho bất kỳ thành viên nào của UBND huyện hoặc Hội đồng bồi thường huyện (DRC). Sau đó, UBND huyện sẽ có 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại để giải quyết vụ việc. UBND huyện có trách nhiệm lập hồ sơ và lưu giữ hồ sơ tất cả các khiếu nại mình xử lý và sẽ thông báo cho Hội đồng bồi thường huyện (DRC) về bất kỳ quyết định nào được đưa ra. Các hộ gia đình bị ảnh hưởng cũng có thể gửi khiếu nại lên Tòa án nếu muốn.

***Cấp thứ ba – UBND tỉnh***

* Nếu sau 30 ngày mà người bị ảnh hưởng có khiếu nại không nhận được phản hồi từ UBND huyện, hoặc không hài lòng với kết quả giải quyết khiếu nại, họ có thể gửi khiếu nại của mình đến bất kỳ thành viên nào của UBND tỉnh bằng văn bản hoặc bằng lời nói. hoặc khởi kiện vụ án hành chính ra Tòa án nhân dân cấp huyện để được giải quyết. UBND tỉnh có 45 ngày để giải quyết thỏa đáng các khiếu nại. Ban thư ký UBND tỉnh có trách nhiệm lập hồ sơ và lưu giữ hồ sơ tất cả các khiếu nại mà mình xử lý. Người bị ảnh hưởng có thể khiếu kiện lên Tòa án nếu muốn.

***Cấp thứ 4 - Tòa án***

* Nếu sau 45 ngày kể từ ngày nộp đơn khiếu nại lên UBND tỉnh, người bị ảnh hưởng có khiếu nại không nhận được phản hồi từ UBND tỉnh hoặc không hài lòng với kết quả giải quyết khiếu nại, họ có thể khiếu kiện lên tòa án để xét xử. Quyết định của tòa án sẽ là quyết định cuối cùng. Kết quả giải quyết khiếu kiện phải được gửi cho người khiếu kiện và các bên liên quan và phải được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân nơi giải quyết khiếu nại. Sau ba ngày, quyết định/kết quả giải quyết phải được niêm yết ở cấp xã/phường và sau bảy ngày ở cấp huyện hoặc tỉnh.

1. Để đảm bảo rằng cơ chế giải quyết khiếu nại trên đi được áp dụng và được chấp thuận bởi người DTTS (ở từng tiểu dự án), cơ chế này cần được tham vấn với chính quyền địa phương và cộng đồng, có cân nhắc và đánh giá các yếu tố văn hóa cụ thể cũng như truyền thống và hệ thống văn hóa ảnh hưởng đến việc phát sinh và giải quyết khiếu nại/khiếu kiện. Nên cân nhắc kĩ mục đích và hành động của người DTTS để xác định và quyết định cách thức giải quyết vấn đề sao cho họ thấy thỏa đáng và chấp nhận.

**SƠ ĐỒ QUY TRÌNH KHIẾU NẠI**

|  |
| --- |
| **Dịch vụ giải quyết khiếu nại (GRS)**  **Tiếp nhận bởi VP WB**  Thông báo  Nếu không giải quyết được  Cấp quản lý |
| **WB và Giám sát độc lập**  **Tiếp nhận bởi Giám sát GRM**  Giaỉ quyết xong  Nếu không giải quyết được  Cấp dự án |
| **Ban thư ký VP UBND tỉnh**  **TAND tỉnh**  **UBND tỉnh**  Giaỉ quyết xong  Nếu không giải quyết được  Cấp tỉnh |
| **Ban QLDA tỉnh (PPMU)**  **UBND thành phố/huyện**  **TAND thành phố/huyện**  Giaỉ quyết xong  Nếu không giải quyết được  Cấp thành phố/huyện |
| **Ban thư ký VP UBND xã/phường**  Giaỉ quyết xong  **UBND xã/phường**  Cấp xã/phường |
| Nếu không giải quyết được  Vấn đề lớn  Giaỉ quyết xong  **Lãnh đạo địa phương/ MTTQVN/Ban Hòa giải**  **Người khiếu kiện**  Inform  Cấp cộng đồng địa phương (cấp cơ sở) |

Ghi chú: WB – Ngân hàng thế giới, UBND - Ủy ban nhân dân, TAND – Tòa án nhân dân, MTTQVN – Mặt trận tổ quốc Việt nam, QLDA – quản lý dự án, VP – Văn phòng

# GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Trách nhiệm giám sát tổng thể và thực hiện EMPF và EMDP thuộc về các PPMU. Việc thực hiện EMPF và EMDP sẽ phải chịu sự giám sát độc lập từ bên ngoài bởi một tư vấn đủ năng lực. APMB hoặc PPMU sẽ thuê tư vấn giám sát độc lập. Dịch vụ này có thể được tích hợp vào hợp đồng giám sát độc lập việc thực hiện RAP.

## Giám sát và đánh giá nội bộ

1. Các PPMU sẽ chịu trách nhiệm về việc triển khai tổng thể EMPF và EMDP. Các PPMU chuẩn bị các báo cáo nửa năm về kết quả thực hiện EMDP và đệ trình CPMU và WB. Các báo cáo này cần được tích hợp vào báo cáo tiến độ thực hiện RAP của các tiểu dự án.

## Giám sát và đánh giá độc lập

1. Một tư vấn giám sát độc lập (IMC) sẽ được thuê để giám sát việc thực hiện các biện pháp bảo vệ xã hội của các tiểu dự án, bao gồm cả EMDP. Báo cáo giám sát sẽ được đệ trình lên Ngân hàng Thế giới để xem xét và cho ý kiến. Giám sát độc lập nên được thực hiện hai lần một năm trong quá trình thực hiện Dự án để xác định kịp thời các vấn đề cần PPMU khắc phục sớm.
2. Các chỉ số chính về giám sát và đánh giá độc lập gồm:
3. Tham vấn cộng đồng và nâng cao nhận thức về lợi ích của dự án, chính sách tái định cư và quyền lợi của người DTTS bị ảnh hưởng (nếu có);
4. Mức độ hài lòng của đồng bào DTTS bị ảnh hưởng đối với các điều khoản trong EMPF;
5. Cơ chế giải quyết khiếu nại (tài liệu, quy trình, biện pháp giải quyết);
6. Hiệu quả và tính bền vững của các quyền và các biện pháp phục hồi thu nhập đối với người DTTS bị ảnh hưởng;
7. Các tác động về giới và chiến lược để hòa nhập;
8. Năng lực của người DTTS bị ảnh hưởng trong việc khôi phục/tái thiết sinh kế và mức sống, các hỗ trợ do dự án cung cấp;
9. Các tác động của tái định cư gây ra do hoạt động thi công; hành động thực hiện để giảm thiểu và bồi thường cho các tác động đó;
10. Các tác động tạm thời hoặc vĩnh viễn ảnh hưởng đến thu nhập và sinh kế của người DTTS và các hành động được thực hiện để giảm thiểu và bồi thường;
11. Các hoạt động dự kiến và việc thực hiện chúng để đảm bảo đồng bào DTTS được tham gia vào việc lập kế hoạch và thực hiện;
12. Năng lực thể chế để hỗ trợ việc xây dựng và thực hiện EMDP, hệ thống giám sát và báo cáo nội bộ;
13. Phân bổ ngân sách của chính phủ để chi trả bồi thường và các khoản hỗ trợ cho người DTTS bị ảnh hưởng.

# CHI PHÍ VÀ NGÂN SÁCH

1. Kết quả sàng lọc cho thấy có sự hiện diện của dân tộc thiểu số trong vùng dự án và họ có bị ảnh hưởng bởi dự án, PPMU cần phải tiến hành các bước để chuẩn bị EMDP được quy định tại **Mục IV**của tài liệu này. Các Ban QLDA nên tuyển dụng một đơn vị tư vấn đủ năng lực để thực hiện các hoạt động này .
2. Kinh phí thực hiện EMDP của mỗi tỉnh sẽ được tính dựa trên các hoạt động cụ thể được đề xuất trong mỗi EMDP. Khoản chi này được tính vào kinh phí của dự án.
3. Các EMDP dự kiến ​​sẽ được thực hiện ở mỗi tỉnh nơi có người DTTS, gồm các nội dung sau:
4. Bản tóm tắt kết quả tham vấn tự nguyện, trước, được thông tin đầy đủ với các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng được thực hiện trong quá trình chuẩn bị dự án và giúp có được sự ủng hộ rộng rãi của cộng đồng đối với dự án; và khung thực hiện để đảm bảo tham vấn theo nguyên tắc tự nguyện, trước và được thông tin đầy đủ với cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng trong quá trình thực hiện dự án.
5. Kế hoạch thực hiện các biện pháp để đảm bảo rằng cộng đồng DTTS nhận được các lợi ích về xã hội và kinh tế một cách phù hợp về văn hóa, bao gồm, nếu cần thiết, các biện pháp để nâng cao năng lực của cơ quan thực hiện dự án (ví dụ, đào tạo tăng cường nhận thức và năng lực, phổ biến về rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu; chuyển giao kỹ thuật canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu, điều kiện nước; sửa chữa cầu đường và các tài sản/dịch vụ công cộng khác trong trường hợp khẩn cấp).
6. Lập bản đồ khu vực lán trại công nhân và khu vực an toàn tránh lũ cho cộng đồngtrong quá trình xây dựng.
7. Các cơ chế và tiêu chuẩn phù hợp với dự án để giám sát, đánh giá và báo cáo về việc thực hiện EMDP, và giải quyết các khiếu nại của cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng phát sinh do thực hiện dự án.
8. Dự toán chi phí và kế hoạch tài chính cho EMDP.
9. **Nguồn vốn**: Kinh phí thực hiện EMDP sẽ được phân bổ từ vốn đối ứng của địa phương. UBND các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng và Kiên Giang sẽ cung cấp đầy đủ kinh phí để chuẩn bị và thực hiện các EMDP.

# PHỤ LỤC

## Phụ lục 1: Tóm tắt kế quả tham vấn về EMPF

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tỉnh** | **Thời gian** | **Vị trí** | **Thành phần tham gia** | | **Kết quả tham vấn** |
| Số người | Bên liên quan |
| 1 | Sóc Trăng | 09 tháng 6 năm 2020 | Văn phòng Sở NN & PTNT | 17 | Chuyên gia về An toàn xã hội; Chuyên gia Bảo vệ Môi trường; Ban Quản lý dự án Trung ương thuộc Bộ NN & PTNT; Ủy ban Dân tộc tỉnh, PPMU, Sở NN & PTNT, Sở TNMT, SCT, TTPTQĐ, Sở LĐTBXH, WU, cán bộ nông nghiệp ở huyện dự án, chính quyền xã dự án và các bên liên quan khác. | Các đại biểu bày tỏ nguyện vọng và các mối quan tâm của mình về việc thực hiện dự án:   1. Chính quyền địa phương ủng hộ dự án và thể hiện sự nhất trí cao về yêu cầu ưu tiên đặc biệt cho người Khmer trong EMDP; 2. Về các hoạt động hỗ trợ, người Khmer nên được tham gia các khóa đào tạo nghề hơn là được hỗ trợ bằng tiền; 3. Đối với năng lực quản lý thực hiện các vấn đề dân tộc thiểu số, có một số ít cán bộ phường được đào tạo về các vấn đề dân tộc thiểu số nên để thực hiện kế hoạch một cách hiệu quả, cần phải có các khóa đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ về các vấn đề DTTS. |
| 2 | Bạc Liêu | 10 tháng 6 năm 2020 | Văn phòng Sở NN & PTNT | 10 |
| 3 | Cà Mau | 11 tháng 6 năm 2020 | Văn phòng Sở NN & PTNT | 7 |
| 4 | Kiên giang | 12 tháng 6 năm 2020 | Văn phòng PPMU | 7 |
|  | **Total** |  |  | **41** |  |  |

## Phụ lục 2: Đánh giá xã hội đáp ứng các mục tiêu trong ESS7

Mức độ sâu, rộng và loại phân tích đối với đánh giá xã hội tương ứng với những rủi ro và tác động tiềm tàng của dự án đề xuất đối với người DTTS. Đánh giá xã hội nêu trong Phụ lục này được tiến hành như một phần của đánh giá môi trường và xã hội theo ESS1.

Đánh giá xã hội bao gồm các yếu tố sau:

1. Đánh giá khung pháp lý và thể chế áp dụng cho người DTTS.
2. Thu thập dữ liệu cơ bản về đặc điểm nhân khẩu học, xã hội, văn hóa và chính trị của người DTTS; đất đai và lãnh thổ mà họ sở hữu hoặc sử dụng hoặc chiếm hữu theo tập quán; và các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà họ phụ thuộc vào.
3. Dựa vào việc xem xét và các dữ liệu nền, xác định các bên bị ảnh hưởng bởi dự án và xây dựng một quy trình phù hợp về văn hóa để huy động sự tham gia và tham vấn người DTTS ở từng bước trong giai đoạn chuẩn bị và thực hiện dự án (xem đoạn 23 của ESS7).
4. Đánh giá, dựa trên tham vấn có ý nghĩa phù hợp với người DTTS, về các tác động bất lợi và tích cực tiềm tàng của dự án. Điều quan trọng đối với việc xác định các tác động bất lợi tiềm tàng là phân tích tính dễ bị tổn thương tương đối và rủi ro đối với người DTTS bị ảnh hưởng, dựa trên hoàn cảnh riêng biệt và mối quan hệ chặt chẽ của họ với đất đai và tài nguyên thiên nhiên, cũng như khả năng họ không được tiếp cận các cơ hội liên quan đến các nhóm xã hội khác trong cộng đồng, khu vực hoặc quốc gia mà họ sinh sống. Đánh giá cần xem xét các tác động khác nhau lên các giới khác nhau của các hoạt động dự án và tác động đối với nhóm yếu thế hoặc dễ bị tổn thương trong cộng đồng DTTS.
5. Xác định và đánh giá các biện pháp cần thiết để tránh các tác động bất lợi hoặc nếu các biện pháp đó không khả thi, các biện pháp để giảm thiểu, giảm nhẹ hoặc bồi thường cho các tác động đó và để đảm bảo rằng DTTS nhận được các lợi ích phù hợp về mặt văn hóa trong dự án. Việc này được thực hiện dựa trên tham vấn có ý nghĩa phù hợp với người DTTS theo đoạn 24 của ESS7 về sự đồng thuận tự nguyện, trước và được thông tin đầy đủ.

## Phụ lục 3: Hình thức sáng lọc cộng đồng DTTS

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian thực hiện sàng lọc**: tại thời điểm tham vấn ban đầu với các phường/cụm  **Thông tin cần thu thập**: Sàng lọc sơ bộ người DTTS cần thu thập các dữ liệu kinh tế - xã hội về dân số của cộng đồng DTTS sống trong khu vực tiểu dự án; xác định mức độ dễ bị tổn thương của từng nhóm DTTS; để xác định xem các DTTS có hình thành cộng đồng cụ thể trong khu vực dự án hay không;  **Cách thức thu thập thông tin**: Thông tin có thể được thu thập từ lãnh đạo cộng đồng DTTS, trưởng các cụm và các cơ quan có thẩm quyền của phường.  **Đối tượng thực hiện sàng lọc**: Tư vấn hoặc nhân viên đã được đào tạo ở cấp Thành phố và thành viên của PPMU. | | | | |
| **Tỉnh**: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_   **Thành phố**: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_    **Phường / cụm:**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | |
| Tên phường/cụm trong vùng dự án | Tên dân tộc sống trong vùng dự án | Số người DTTS, số hộ DTTS | Tổng số người DTTS | |
| Nữ | Nam |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

## Phụ lục 4: Phác thảo EMDP

**TÓM TẮT CHUNG**

Phần này mô tả ngắn gọn các dữ liệu quan trọng và các phát hiện chính từ đánh giá xã hội và đề xuất các hành động để quản lý các tác động bất lợi (nếu có) và đề xuất các biện pháp can thiệp dựa trên kết quả đánh giá xã hội.

1. **Mô tả dự án**

Phần này mô tả các mục tiêu tổng thể của dự án, các thành phần của dự án, các tác động tiêu cực tiềm tàng (nếu có) ở cấp độ dự án và tiểu dự án. Phần này cũng làm rõ các tác động bất lợi ở hai cấp này.

1. **Khung thể chế và pháp lý áp dụng cho các nhóm DTTS**
2. **Mô tả dân số trong khu vực tiểu dự án**

Phần này mô tả:

* + Thông tin cơ bản về đặc điểm nhân khẩu, xã hội, chính trị và văn hóa của các DTTS có khả năng bị ảnh hưởng.
  + Hệ thống sản xuất, sinh kế, quyền sở hữu mà người DTTS có thể dựa vào, bao gồm cả tài nguyên thiên nhiên mà họ phụ thuộc vào (bao gồm cả tài sản chung, nếu có).
  + Các loại hình hoạt động tạo thu nhập, bao gồm các nguồn thu nhập của từng thành viên hộ gia đình và thời vụ sản xuất;
  + Thiên tai hàng năm ảnh hưởng đến sinh kế và thu nhập của người dân;
  + Các mối quan hệ cộng đồng (vốn xã hội, mối quan hệ gia đình, mạng xã hội ...)

1. **Tác động đối đồng bào DTTS**

Phần này mô tả:

* Các tác động tiềm tàng của các tiểu dự án (tích cực và tiêu cực) đến sinh kế của người DTTS trong vùng dự án (cả trực tiếp và gián tiếp).

1. **Tuyền truyền thông tin, tham vấn và tham gia**

Phần này trình bày:

* Các phương pháp tham vấn được sử dụng để đảm bảo tham vấn tự nguyện, trước và được thông tin đầy đủ cho các nhóm DTTS bị ảnh hưởng trong khu vực tiểu dự án.
* Tóm tắt kết quả tham vấn tự nguyện, trước và được thông tin đầy đủ cho các nhóm DTTS.
* Mô tả việc truyền thông thông tin, tham vấn và sự tham gia của các hộ DTTS bị ảnh hưởng đã được thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị dự án, bao gồm cả việc tham vấn tự nguyện, trước và được thông tin đầy đủ cho các nhóm DTTS;
* Tổng hợp ý kiến ​​của người DTTS về kết quả đánh giá tác động xã hội và xác định lợi ích của họ trong quá trình tham vấn và giải pháp giảm thiểu tác động trong quá trình thiết kế dự án;
* Cung cấp tài liệu, thủ tục và kết quả tham vấn cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng và các thỏa thuận đạt được kể từ khi tham vấn đối với các hoạt động của dự án và các biện pháp giải quyết các tác động gây ra do các hoạt động đó trong trường hợp các hoạt động của dự án đòi hỏi khả năng tiếp cận và sự ủng hộ của cộng đồng trên diện rộng;
* Mô tả các cơ chế tham vấn và tham gia được áp dụng trong quá trình thực hiện để đảm bảo sự tham gia của người DTTS vào việc thực hiện dự án, và
* Xác nhận đã công khai bản dự thảo và bản EMDP cuối đến cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng.

1. **Các hoạt động phát triển được đề xuất**

Phần này trình bày về các hoạt động phát triển nhằm tối đa hóa lợi ích của dự án đối với người DTTS, gồm các nội dung sau:

* Nhu cầu hỗ trợ của người DTTS trong các hoạt động phát triển (tìm hiểu thông qua đánh giá nhu cầu trong quá trình thực hiện đánh giá xã hội).
* Kế hoạch hành động để thực hiện các biện pháp tránh, giảm thiểu, giảm nhẹ hoặc bồi thường đối với các tác động tiêu cực.
* Kế hoạch hành động thực hiện các biện pháp đảm bảo đồng bào DTTS trong khu vực tiểu dự án nhận được các lợi ích hợp lý về kinh tế - xã hội và văn hóa, bao gồm các biện pháp tăng cường năng lực thể chế của các cơ quan thực hiện trong khu vực (nếu được yêu cầu).

1. **Cơ chế giải quyết khiếu nại**

Phần này mô tả quy trình giải quyết các khiếu nại của người DTTS bị ảnh hưởng và giải thích về khả năng tiếp cận của người DTTS theo đặc điểm văn hóa và sự nhạy cảm giới của họ.

1. **Cơ chế tổ chức**

Phần này mô tả trách nhiệm thể chế và cơ chế thực hiện các biện pháp khác nhau nêu trong EMDP cũng như các thủ tục mà các tổ chức địa phường liên quan áp dụng để thực hiện các biện pháp đó.

1. **Giám sát và Đánh giá**

Phần này mô tả các cơ chế và tiêu chuẩn được dự án sử dụng để giám sát và đánh giá việc thực hiện EMDP. Phần này cũng chỉ rõ bản chất của việc tham vấn tự nguyện, trước và được thông tin đẩy đủ và sự tham gia của người DTTS bị ảnh hưởng trong quá trình chuẩn bị và phê duyệt các báo cáo giám sát và đánh giá.

1. **Tài trợ và Ngân sách**

Phần này trình bày về nguồn vốn được sắp xếp theo nhóm cho mọi hoạt động mô tả trong EMDP.

1. **Phụ lục**: bao gồm bản đồ vị trí của các cộng đồng DTTS và các hoạt động cơ sở hạ tầng của tiểu dự án và bản đồ (các) lán trại công nhân trong quá trình xây dựng; và biên bản các cuộc họp.

## Phụ lục 5: Danh sách người tham gia và hình ảnh các cuộc họp tham vấn về EMPF

**SOC TRANG PROVINCE**

**TỈNH SÓC TRĂNG**

***Danh sách những người tham gia***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Các bên liên quan** |
| 1 | Nguyễn Thị Thùy Nhi | Phó Giám đốc Sở TNMT |
| 2 | Lê Thị Mỹ Dung | Sở LĐTBXH |
| 3 | Nguyễn Quốc Hương | Hội LHPNVN tỉnh |
| 4 | Thạch Minh Phước | Phòng nông nghiệp huyện |
| 5 | Tăng Thanh Chi | Chi cục thủy sản |
| 6 | Chung Bình Phước | Phòng kỹ thuật Sở NN & PTNT |
| 7 | Thạch Thị Kế Rin | Ban dân tộc tỉnh |
| 8 | Nguyễn Hoài Thanh | Trung tâm phát triển quỹ đất |
| 9 | Đỗ Văn Thừa | Phòng kỹ thuật Sở NN & PTNT |
| 10 | Hoàng Trung Nhã | Phó Giám đốc Sở NN & PTNT |
| 11 | Lê Tấn Hòa | Chi cục thủy sản |
| 12 | Thiều Quang Đức | Giám đốc Ban QLDA dự án CRSD |
| 13 | Nguyễn Hữu Nghĩa | PPMU |
| 14 | Lưu Hoa Nhân | Sở LĐTBXH |

***Hình ảnh cuộc họp tham vấn ngày 09 tháng 06 năm 2020***

*Họp tham vấn với các bên liên quan tại tỉnh Sóc Trăng*

**TỈNH BẠC LIÊU**

***Danh sách những người tham gia***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Các bên liên quan** |
| 1 | Nguyễn Thanh Hoàng | Sở Xây dựng Sở NN & PTNT |
| 2 | Nguyễn hoàng xuân | Chi cục Thủy sản Sở NN & PTNT |
| 3 | Lê Đăng Lực | Phòng kỹ thuật Sở NN & PTNT |
| 4 | Trần Đăng Trung | Phó Giám đốc PPMU |
| 5 | Cao Hồng Niệm | Cán bộ kỹ thuật của PPMU |
| 6 | Đào Minh Thùy Dương | Phòng Quy hoạch của PPMU |
| 7 | Huỳnh Anh Tuấn | Nhân viên MTXH của PPMU |

***Hình ảnh cuộc họp tham vấn ngày 10 tháng 6 năm 2020***

*Họp tham vấn với các bên liên quan ở tỉnh Bạc Liêu*

**TỈNH CÀ MAU**

***Danh sách những người tham gia***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **No.** | **Họ và tên** | **Các bên liên quan** |
| 1 | Nguyễn Văn Sơn | Phó giám đốc PPMU |
| 2 | Quách Nhật Bình | Trưởng phòng PPMU |
| 3 | Trương Quốc Trung | Nhân viên MTXH của PPMU |
| 4 | Đỗ Chí Sỹ | Chi cục Thủy sản Sở NN & PTNT |
| 5 | Phùng Sơn Kiệt | Chi cục BVMT tỉnh |
| 6 | Lâm Chí Hùng | Phó Giám đốc Khu kinh tế tỉnh |
| 7 | Đỗ Chí Sỹ | Chi cục thủy sản |

***Hình ảnh cuộc họp tham vấn ngày 11 tháng 6 năm 2020***

****

*Họp tham vấn với các bên liên quan ở tỉnh Cà Mau*

**TỈNH KIÊN GIANG**

***Danh sách những người tham gia***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **No.** | **Họ và tên** | **Các bên liên quan** |
| 1 | Phan Đình Mai | Trưởng phòng Kỹ thuật của PPMU |
| 2 | Đỗ Hữu Trung | Nhân viên MTXH của PPMU |
| 3 | Hứa Minh Sài | Cán bộ kỹ thuật của PPMU |
| 4 | Phạm Đắc Minh Dũng | Cán bộ sinh kế của PPMU |

***Hình ảnh cuộc họp tham vấn ngày 12 tháng 6 năm 2020***

*Họp tham vấn với các bên liên quan ở tỉnh Kiên Giang*

**

*Thảo luận với các bên liên quan về các hạng mục đề xuất của dự án tại Kiên Giang*

1. “Thông minh” tạm thời được định nghĩa như sau: “được bổ sung công nghệ tiên tiến nhằm hỗ trợ sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng và nâng cao năng suất, ví dụ như hệ thống tiết kiệm năng lượng, cảm biến, đồng hồ đo và thiết bị giám sát, cảnh báo.” [↑](#footnote-ref-2)
2. Thông tin về người Hoa để tham khảo. [↑](#footnote-ref-3)
3. Thông tin về người Hoa để tham khảo. [↑](#footnote-ref-4)
4. Chương trình phát triển kinh tế xã hội tại các vùng dân tộc thiểu số và miền núi. [↑](#footnote-ref-5)
5. Thông thường, thành viên của ban hòa giải gồm có: các đại diện của Mặt trận tổ quốc, Ủy ban dân tộc và 1 – 2 người có uy tín trong cộng đồng dân tộc thiểu số. [↑](#footnote-ref-6)
6. Bộ phận một cửa là bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Bộ phận này thực thi nhiệm vụ, quyền hạn hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân (theo Nghị định 61/2018/ND-compensation plan, ngày 23/04/2018). [↑](#footnote-ref-7)